PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 2, XÃ BẢO SƠN, HUYỆN LỤC NAM

(Kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Lục Nam)

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (d/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
1	1	Giáp Văn Đồng Tạ Thị Nguyệt	Thôn Huê Vận 1	29	185	Giao đất	LUC	434,0	202,9		202,9	14.203.000			0			-	-	2.029.000	30.435.000					10.500.000	46.667.000	48.452.520	378.252.000	202,9	8.116.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.785.520	-	-	-	-						1.785.520				
				23	1364	Giao đất	LUC	277,2	277,2		277,2	19.404.000			0			-	-	2.772.000	41.580.000						63.756.000	66.195.360		277,2	11.088.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.439.360	-	-	-	-						2.439.360				
				23	1501	Giao đất	LUC	775,8	775,8		775,8	54.306.000			0			-	-	7.758.000	116.370.000						178.434.000	185.261.040		775,8	31.032.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	6.827.040	-	-	-	-						6.827.040				
				29	142	Giao đất	LUC	284,1	284,1		284,1	19.887.000			0			-	-	2.841.000	42.615.000						65.343.000	67.843.080		284,1	11.364.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.500.080	-	-	-	-						2.500.080				
2	2	Tăng Văn Tôn (Tăng Văn Quyết)	Thôn Huê Vận 1	29	442	Giao đất	LUC	99,9	99,9		99,9	6.993.000			0			-	-	999.000	14.985.000					3.500.000	22.977.000	23.856.120	189.644.600	99,9	3.996.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	879.120	-	-	-	-						879.120				
				29	256	Giao đất	LUC	245,1	245,1		245,1	17.157.000			0			-	-	2.451.000	36.765.000						56.373.000	58.529.880		245,1	9.804.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.156.880	-	-	-	-						2.156.880				
				23	1460	Giao đất	LUC	434,5	434,5		434,5	30.415.000			0			-	-	4.345.000	65.175.000						99.935.000	103.758.600		434,5	17.380.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.823.600	-	-	-	-						3.823.600				
3	3	Tăng Văn Quyết	Thôn Huê Vận 1	29	221	Giao đất	LUC	229,0	229,0		229	16.030.000			0			-	-	2.290.000	34.350.000					3.500.000	52.670.000	54.685.200	81.181.640	229,0	9.160.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.015.200	-	-	-	-						2.015.200				
				29	413	Giao đất	LUC	303,1	96,3		96,3	6.741.000			0			-	-	963.000	14.445.000						22.149.000	22.996.440		96,3	3.852.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	847.440	-	-	-	-						847.440				
4	4	Dương Thị Tươi	Thôn Huê Vận 1	29	180	Giao đất	LUC	466,0	466,0		466	32.620.000			0			-	-	4.660.000	69.900.000					7.000.000	107.180.000	111.280.800	242.026.960	466,0	18.640.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.100.800	-	-	-	-						4.100.800				
				29	226	Giao đất	LUC	393,3	103,4		103,4	7.238.000			0			-	-	1.034.000	15.510.000						23.782.000	24.691.920		103,4	4.136.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	909.920	-	-	-	-						909.920				
				23	1042	Giao đất	LUC	414,8	414,8		414,8	29.036.000			0			-	-	4.148.000	62.220.000						95.404.000	99.054.240		414,8	16.592.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.650.240	-	-	-	-						3.650.240				
5	5	Nguyễn Văn Cường Nguyễn Văn Cung	Thôn Huê Vận 1	29	164	Giao đất	LUC	131,9	131,9		131,9	9.233.000			0			-	-	1.319.000	19.785.000					3.500.000	30.337.000	31.497.720	125.417.080	131,9	5.276.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.160.720	-	-	-	-						1.160.720				
				23	1284	Giao đất	LUC	129,7	129,7		129,7	9.079.000			0			-	-	1.297.000	19.455.000						29.831.000	30.972.360		129,7	5.188.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.141.360	-	-	-	-						1.141.360				
				23	1283	Giao đất	LUC	238,1	238,1		238,1	16.667.000						-	-	2.381.000	35.715.000						54.763.000	59.447.000		238,1	9.524.000
													Mít đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2019	2,0	-	241.600	483.200	-	-						483.200				
													Mít đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2019	9,0	-	282.400	2.541.600	-	-						2.541.600				
													Đào, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2019		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2019		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2019	4,0	-	137.600	550.400	-	-						550.400				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2019	99,0	-	11.200	1.108.800	-	-						1.108.800				
6	6	Tạ Thị Thanh Bồng Tạ Văn Liền	Thôn Huê Vận 1	23	1450	Giao đất	LUC	497,0	497,0		497	34.790.000			0			-	-	4.970.000	74.550.000					3.500.000	114.310.000	118.683.600	205.763.600	497,0	19.880.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.373.600	-	-	-	-						4.373.600				
				23	1363	Giao đất	LUC	350,0	350,0		350	24.500.000			0			-	-	3.500.000	52.500.000						80.500.000	83.580.000		350,0	14.000.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.080.000	-	-	-	-						3.080.000				
7	7	Tạ Thị Quy Tạ Văn Nha	Thôn Huê Vận 1	23	1198	Giao đất	LUC	197,2	197,2		197,2	13.804.000			0			-	-	1.972.000	29.580.000						45.356.000	47.091.360	58.553.760	197,2	7.888.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.735.360	-	-	-	-						1.735.360				
				23	1391	KH	BHK	48,0	48,0		48	3.360.000			0			-	-	480.000	7.200.000						11.040.000	11.462.400		48,0	1.920.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	422.400	-	-	-	-						422.400				
8	8	Tạ Văn Nha Nguyễn Thị Tuyến	Thôn Huê Vận 1	29	383	Giao đất	LUC	786,3	786,3	-	786,3	55.041.000			0			-	-	7.863.000	117.945.000					3.500.000	180.849.000	187.768.440	255.954.040	786,3	31.452.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	6.919.440	-	-	-	-						6.919.440				
				23	1200	Giao đất	LUC	266,0	266,0		266	18.620.000			0			-	-	2.660.000	39.900.000						61.180.000	64.685.600		266,0	10.640.000
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2019	0,0	-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 12 cm	đ/cây	2019	5,0	-	196.800	984.000	-	-						984.000				
													Đào, đường kính gốc 15 cm	đ/cây	2019	5,0	-	250.400	1.252.000	-	-						1.252.000				
													Đào, đường kính gốc 22 cm	đ/cây	2019	3,0	-	304.000	912.000	-	-						912.000				
													Đào, đường kính gốc 25 cm	đ/cây	2019	1,0	-	357.600	357.600	-	-						357.600				
9	9	Tạ Văn Nha Giáp Văn Ánh	Thôn Huê Vận 1	29	240	Giao đất	LUC	533,6	533,6		533,6	37.352.000			0			-	-	5.336.000	80.040.000					3.500.000	122.728.000	127.423.680	212.204.680	533,6	21.344.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.695.680	-	-	-	-						4.695.680				
				29	577	Giao đất	LUC	262,3	216,1	46,2	262,3	18.361.000			0			-	-	2.623.000	39.345.000						60.329.000	81.281.000		262,3	10.492.000
													Bưởi, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2015	1,0	-	498.400	498.400	-	-						498.400				
													Bưởi,đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2015	4,0	-	872.800	3.491.200	-	-						3.491.200				
													Bưởi, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2015	11,0	-	1.247.200	13.719.200	-	-						13.719.200				
													Bưởi, đường kính gốc 10 cm	đ/cây	2015	2,0	-	1.621.600	3.243.200	-	-						3.243.200				
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2015		-	188.000	-	-	-						-				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (đ/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2015		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2015		-	368.000	-	-	-						-				
10	10.1	Giáp Ngọc Sơn Trần Thị Châu	Thôn Huê Vận 1	29	493	Giao đất	LUC	2.037,4	153,0		153,0	10.710.000								1.530.000	22.950.000						35.190.000	35.190.000	35.190.000	153,0	6.120.000
	10.2	Giáp Văn Ảnh		29	493	Giao đất	LUC		304,8		304,8	21.336.000								3.048.000	45.720.000					3.500.000	70.104.000	108.856.800	112.356.800	304,8	12.192.000,0
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2015			188.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2015	5,0		368.000	1.840.000	-	-						1.840.000				
													Bưởi, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2015	7,0	-	498.400	3.488.800	-	-						3.488.800				
													Bưởi, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2015	6,0	-	872.800	5.236.800	-	-						5.236.800				
													Bưởi, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2015	20,0	-	1.247.200	24.944.000	-	-						24.944.000				
													Bưởi, đường kính gốc 9 cm	đ/cây	2015	2,0	-	1.621.600	3.243.200	-	-						3.243.200				
													Mít đường kính gốc 9 cm	đ/cây	2015		-	323.200	-	-	-						-				
													Đu đủ Trồng trên 9 tháng, 0,5 <H≤ 1,3 m	đ/cây	2015		-	34.400	-	-	-						-				
11	11	Tăng Văn Mạnh Giáp Văn Ảnh	Thôn Huê Vận 1	29	88	Giao đất	LUC	105,1	105,1		105,1	7.357.000						-	-	1.051.000	15.765.000						24.173.000				
													Táo, ĐK gốc 10cm	đ/cây	2015	1,0	-	1.132.000	1.132.000	-	-						1.132.000	29.353.000		105,1	4.204.000
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2015	11,0	-	368.000	4.048.000	-	-						4.048.000				
				29	95	Giao đất	LUC	263,8	263,8		263,8	18.466.000						-	-	2.638.000	39.570.000						60.674.000		103.759.000		
													Táo, ĐK gốc 10cm	đ/cây	2011	4,0	-	1.132.000	4.528.000	-	-						4.528.000	74.406.000		263,8	10.552.000
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2011	25,0	-	368.000	9.200.000	-	-						9.200.000				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2011	2,0	-	2.000	4.000	-	-						4.000				
12	12	Giáp Văn Ảnh Tăng Văn Vững	Thôn Huê Vận 1	29	347	Giao đất	LUC	157,1	157,1		157,1	10.997.000			0			-	-	1.571.000	23.565.000						36.133.000	37.515.480	37.515.480	157,1	6.284.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.382.480	-	-	-	-						1.382.480				
13	13	Tăng Văn Cường Tăng Văn Vững	Thôn Huê Vận 1	23	1502	Giao đất	LUC	390,4	390,4	-	390,4	27.328.000			0			-	-	3.904.000	58.560.000						89.792.000	93.227.520	93.227.520	390,4	15.616.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.435.520	-	-	-	-						3.435.520				
14	14	Giáp Thị Lành Tăng Văn Vững	Thôn Huê Vận 1	29	154	Giao đất	LUC	619,0	619,0		619	43.330.000			0			-	-	6.190.000	92.850.000						142.370.000				
													Táo, ĐK gốc 10cm	đ/cây	2015	5,0	-	1.132.000	5.660.000	-	-						5.660.000	170.846.000		619,0	24.760.000
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2015	62,0	-	368.000	22.816.000	-	-						22.816.000				
				23	1121	Giao đất	LUC	396,2	394,4	1,8	396,2	27.734.000			0			-	-	3.962.000	59.430.000					14.000.000	91.126.000	94.612.560	386.226.040	396,2	15.848.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.486.560	-	-	-	-						3.486.560				
				29	345	Giao đất	LUC	290,8	290,8		290,8	20.356.000			0			-	-	2.908.000	43.620.000						66.884.000	69.443.040		290,8	11.632.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.559.040	-	-	-	-						2.559.040				
				29	108	Giao đất	LUC	156,3	156,3		156,3	10.941.000			0			-	-	1.563.000	23.445.000						35.949.000	37.324.440		156,3	6.252.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.375.440	-	-	-	-						1.375.440				
15	15	Lê Thị Thương	Thôn Huê Vận 1	29	73	Giao đất	LUC	1.175,6	1.175,6		1175,6	82.292.000						-	-	11.756.000	176.340.000						270.388.000				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2015		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	17,0	-	368.000	6.256.000	-	-						6.256.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2015	110,0	-	512.000	56.320.000	-	-					7.000.000	56.320.000	340.496.000	347.496.000	1.175,6	47.024.000
													Táo, ĐK gốc 13cm	đ/cây	2015	4,0	-	1.444.000	5.776.000	-	-						5.776.000				
													Táo, ĐK gốc 16cm	đ/cây	2015	1,0	-	1.756.000	1.756.000	-	-						1.756.000				
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2015		-	108.000	-	-	-						-				
16	16	Giáp Thị Lành Tăng Văn Mạnh	Thôn Huê Vận 1	23	1294	Giao đất	LUC	116,2	116,2		116,2	8.134.000			0			-	-	1.162.000	17.430.000						26.726.000	27.748.560	27.748.560	116,2	4.648.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.022.560	-	-	-	-						1.022.560				
17	17	Tạ Thị Mai Tăng Văn Vững	Thôn Huê Vận 1	29	209	Giao đất	LUC	159,6	159,6		159,6	11.172.000			0			-	-	1.596.000	23.940.000						36.708.000	38.112.480	38.112.480	159,6	6.384.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.404.480	-	-	-	-						1.404.480				
18	18	Tạ Thị Mai	Thôn Huê Vận 1	23	1328	Giao đất	LUC	121,1	121,1		121,1	8.477.000			0			-	-	1.211.000	18.165.000						27.853.000	28.918.680	28.918.680	121,1	4.844.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.065.680	-	-	-	-						1.065.680				
19	19	Ngô Thị Thỏa Tăng Văn Đan	Thôn Huê Vận 1	29	382	Giao đất	LUC	111,5	111,5		111,5	7.805.000			0			-	-	1.115.000	16.725.000						25.645.000	26.626.200	26.626.200	111,5	4.460.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	981.200	-	-	-	-						981.200				
20	20	Ngô Thị Thỏa Tạ Văn Liêu	Thôn Huê Vận 1	29	398	KH	BHK	22,3	22,3		22,3	1.561.000			0			-	-	223.000	3.345.000						5.129.000	5.325.240	26.367.480	22,3	892.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	196.240	-	-	-	-						196.240				
				23	1482	KH	BHK	84,6	84,6		84,6	5.922.000			0			-	-	846.000	12.690.000						19.458.000	21.042.240		84,6	3.384.000
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019	23,0	-	68.880	1.584.240	-	-						1.584.240				
21	21	Tạ Văn Liêu	Thôn Huê	23	1191	Giao đất	LUC	183,0	183,0		183	12.810.000			0			-	-	1.830.000	27.450.000						42.090.000	49.818.000	153.253.000,0	183,0	7.320.000
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	21,0	-	368.000	7.728.000	-	-						7.728.000				
													Cây khoai môn	đ/khóm	2022		-	-	-	-	-						-				
													Cây ngô	đ/cây	2022		-	-	-	-	-						-				
				23	1222	Giao đất	LUC	183,7	183,7		183,7	12.859.000			0			-	-	1.837.000	27.555.000						42.251.000	49.979.000		183,7	7.348.000
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	21,0	-	368.000	7.728.000	-	-						7.728.000				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ						Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (d/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
21	21	Tạ Văn Liêu	Thôn Huê Vận 1										Cây khoai môn	đ/khóm	2022		-	-	-	-	-				3.500.000	-	49.979.000	135.235.000,0	183,7	7.348.000
													Cây ngô	đ/cây	2022		-	-	-	-	-					-				
				23	1202	Giao đất	LUC	183,6	183,6		183,6	12.852.000			0			-	-	1.836.000	27.540.000						42.228.000	49.956.000		183,6	7.344.000
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	21,0	-	368.000	7.728.000	-	-						7.728.000				
													Cây khoai môn	đ/khóm	2022		-	-	-	-	-					-				
													Cây ngô	đ/cây	2022		-	-	-	-	-					-				
22	22	Tăng Văn Giang Nguyễn Văn Ngoan	Thôn Huê Vận 1	29	359	Giao đất	LUC	121,2	121,2		121,2	8.484.000			0			-	-	1.212.000	18.180.000						27.876.000	28.942.560	28.942.560	121,2	4.848.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.066.560	-	-	-	-						1.066.560				
23	23	Tăng Văn Giang	Thôn Huê Vận 1	29	441	Giao đất	LUC	223,4	97,5	125,9	223,4	15.638.000			0			-	-	2.234.000	33.510.000					3.500.000	51.382.000	53.347.920	143.651.720	223,4	8.936.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.965.920	-	-	-	-						1.965.920				
				23	1109	Giao đất	LUC	363,5	363,5		363,5	25.445.000			0			-	-	3.635.000	54.525.000						83.605.000	86.803.800		363,5	14.540.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.198.800	-	-	-	-						3.198.800				
24	24	Giáp Thị Thúy Tăng Văn Giang	Thôn Huê Vận 1	29	386	Giao đất	LUC	89,4	89,4		89,4	6.258.000			0			-	-	894.000	13.410.000						20.562.000	24.258.000	58.241.400	89,4	3.576.000
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2015		-	188.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2015		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	10,0	-	368.000	3.680.000	-	-						3.680.000				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	8,0	-	2.000	16.000	-	-						16.000				
				23	1180	Giao đất	LUC	137,1	137,1		137,1	9.597.000				8,0		-	-	1.371.000	20.565.000						31.533.000	33.983.400		137,1	5.484.000
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2015		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2015		-	137.600	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2015		-	137.600	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 14 cm	đ/cây	2015		-	196.800	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 16 cm	đ/cây	2015		-	250.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 17 cm	đ/cây	2015		-	250.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 23 cm	đ/cây	2015		-	304.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 25 cm	đ/cây	2015	3,0	-	357.600	1.072.800	-	-						1.072.800				
													Đào, đường kính gốc 30 cm	đ/cây	2015	1,0	-	411.200	411.200	-	-						411.200				
													Xoài, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2015	4,0	-	241.600	966.400	-	-						966.400				
													Cây mắc ca đường kính 2cm	đ/cây	2015		-	-	-	-	-						-				
25		Giáp Ngọc Sơn Trần Thị Châu	Thôn Huê Vận 1	23	1330	Giao đất	LUC	204,9	204,9		204,9	14.343.000			0			-	-	2.049.000	30.735.000					14.000.000	47.127.000	48.930.120	552.755.400	204,9	8.196.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.803.120	-	-	-	-						1.803.120				
				29	365	Giao đất	LUC	298,5	298,5		298,5	20.895.000			0			-	-	2.985.000	44.775.000						68.655.000	71.281.800		298,5	11.940.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.626.800	-	-	-	-						2.626.800				
				29	115	Giao đất	LUC	364,5	364,5		364,5	25.515.000			0			-	-	3.645.000	54.675.000						83.835.000	87.042.600		364,5	14.580.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.207.600	-	-	-	-						3.207.600				
				23	1297	Giao đất	LUC	86,8	86,8		86,8	6.076.000			0			-	-	868.000	13.020.000						19.964.000	20.727.840		86,8	3.472.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	763.840	-	-	-	-						763.840				
				23	1050	Giao đất	LUC	267,0	267,0		267	18.690.000			0			-	-	2.670.000	40.050.000						61.410.000	63.759.600		267,0	10.680.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.349.600	-	-	-	-						2.349.600				
				29	46	Giao đất	LUC	368,6	368,6		368,6	25.802.000			0			-	-	3.686.000	55.290.000						84.778.000	84.778.000		368,6	14.744.000,0
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	0	41,0	-	716.000	29.356.000	-	-						29.356.000	29.356.000			
				29	27	Giao đất	LUC	295,7	295,7		295,7	20.699.000			0			-	-	2.957.000	44.355.000						68.011.000	73.383.640		295,7	11.828.000,0
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019	78,0	-	68.880	5.372.640	-	-						5.372.640				
				23	1232	Giao đất	LUC	250,9	250,9		250,9	17.563.000			0			-	-	2.509.000	37.635.000						57.707.000	59.495.800		250,9	10.036.000
													Đào, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2017	0,0	-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2017	0,0	-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2017	0,0	-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2017	13,0	-	137.600	1.788.800	-	-						1.788.800				
													Đào, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2017	0,0	-	137.600	-	-	-						-				
26	26	Tạ Thị Mãi Tạ Văn Anh	Thôn Huê Vận 1	23	1562	Giao đất	LUC	226,8	197,3	29,5	226,8	15.876.000			0			-	-	2.268.000	34.020.000						52.164.000	54.159.840	133.288.240	226,8	9.072.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.995.840	-	-	-	-						1.995.840				
				23	1371	Giao đất	LUC	325,4	325,4		325,4	22.778.000						-	-	3.254.000	48.810.000						74.842.000	79.128.400		325,4	13.016.000
													Đào, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2018	6,0	-	137.600	825.600	-	-						825.600				
													Cây mai 1- 2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m2	đ/m2	2021	0,0	-	67.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2018	13,0	-	241.600	3.140.800	-	-						3.140.800				
													Ống nhựa FI34	đ/mdài	2018	40,0	-	8.000	320.000	-	-						320.000				
				23	1055	Giao đất	LUC	256,4	256,4		256,4	17.948.000			0			-	-	2.564.000	38.460.000						58.972.000	61.228.320		256,4	10.256.000

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ						Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (d/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
27	27	Vũ Đình Dịu	Thôn Huê Vận 1										Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.256.320	-	-	-	-						2.256.320	[illegible]	93.902.320	[illegible]	[illegible]
				29	400	Giao đất	LUC	133,8	133,8		133,8	9.366.000			0			-	-	1.338.000	20.070.000						30.774.000	32.674.000		133,8	5.352.000
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	950,0	-	2.000	1.900.000	-	-						1.900.000				
28	28	Tạ Văn Lâm Vũ Đình Dịu	Thôn Huê Vận 1	23	1101	Giao đất	LUC	43,8	43,8		43,8	3.066.000			0			-	-	438.000	6.570.000						10.074.000	24.621.491	24.621.491	43,8	1.752.000
													Táo, ĐK gốc 16cm	đ/cây	2013		-	1.756.000	-	-	-						-				
													Táo, ĐK gốc 18cm	đ/cây	2013	2,0	-	1.756.000	3.512.000	-	-						3.512.000				
													Táo, ĐK gốc 22cm	đ/cây	2013	2,0	-	2.068.000	4.136.000	-	-						4.136.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2013		-	1.247.200	-	-	-						-				
													Cây nho trồng trên 2 năm	đ/cây	2019		-	510.400	-	-	-						-				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019		-	68.880	-	-	-						-				
													Cây thanh long từ 3 năm trở lên	Khóm	2019		-	178.400	-	-	-						-				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2013	8,7	-	192.000	1.670.400	-	-						1.670.400				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2013	5,6	-	408.000	2.284.800	-	-						2.284.800				
													Khung lưới sắt B 40	đ/m2	2013	14,2	-	176.000	2.499.200	-	-						2.499.200				
													Cột thép cao 2,2m	cột	2013	4,6	-	96.000	445.091	-	-						445.091				
29	29	Tạ Văn Lâm Giáp Văn Ánh	Thôn Huê Vận 1	23	1102	Giao đất	LUC	59,9	59,9		59,9	4.193.000			0			-	-	599.000	8.985.000						13.777.000	32.613.509	32.613.509	59,9	2.396.000
													Táo, ĐK gốc 16cm	đ/cây	2013		-	1.756.000	-	-	-						-				
													Táo, ĐK gốc 18cm	đ/cây	2013	3,0	-	1.756.000	5.268.000	-	-						5.268.000				
													Táo, ĐK gốc 22cm	đ/cây	2013	2,0	-	2.068.000	4.136.000	-	-						4.136.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013		-	512.000	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2013		-	1.247.200	-	-	-						-				
													Cây nho trồng trên 2 năm	đ/cây	2019		-	510.400	-	-	-						-				
													Cây quất trồng trên 2 năm, cao trên 1m, ĐK thân, trên 3cm, tán > 0,8m, MĐBQ 0,7cây/m²	đ/m2	2019		-	36.080	-	-	-						-				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019		-	68.880	-	-	-						-				
													Cây thanh long từ 3 năm trở lên	Khóm	2019		-	178.400	-	-	-						-				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2013	11,8	-	192.000	2.265.600	-	-						2.265.600				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2013	7,7	-	408.000	3.141.600	-	-						3.141.600				
													Khung lưới sắt B 40	đ/m2	2013	19,4	-	176.000	3.414.400	-	-						3.414.400				
													Cột thép cao 2,2m	cột	2013	6,4	-	96.000	610.909	-	-						610.909				
30	30	Tạ Văn Lâm Tăng Văn Vững	Thôn Huê Vận 1	23	1115	Giao đất	LUC	214,5	214,5		214,5	15.015.000						-	-	2.145.000	32.175.000						49.335.000	117.609.909	117.609.909	214,5	8.580.000
													Hồng Xiêm, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	224.000	-	-	-						-				
													Cây sưa có chiều cao >3m	đ/cây	2013		-	92.000	-	-	-						-				
													Táo, ĐK gốc 16cm	đ/cây	2013	1,0	-	1.756.000	1.756.000	-	-						1.756.000				
													Táo, ĐK gốc 18cm	đ/cây	2013	7,0	-	1.756.000	12.292.000	-	-						12.292.000				
													Táo, ĐK gốc 22cm	đ/cây	2013	9,0	-	2.068.000	18.612.000	-	-						18.612.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013		-	512.000	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 4 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2013		-	498.400	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2013		-	1.247.200	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 10 cm	đ/cây	2013		-	1.621.600	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 12 cm	đ/cây	2013	1,0	-	1.844.800	1.844.800	-	-						1.844.800				
													Vú Sữa đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	146.400	-	-	-						-				
													Nhãn, đường kính tán 2,5m	đ/cây	2013		-	349.600	-	-	-						-				
													Cây nho trồng trên 2 năm	đ/cây	2019		-	510.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2013		-	137.600	-	-	-						-				
													Bơ đường kính gốc 5cm	đ/cây	2013		-	56.800	-	-	-						-				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
													Cây cherry trồng trên 2 năm	đ/cây	2019		-	510.400	-	-	-						-				
													Cây mắc ca đường kính 3cm	đ/cây	2019		-	-	-	-	-						-				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019		-	68.880	-	-	-						-				
													Cây thanh long từ 3 năm trở lên	Khóm	2019		-	178.400	-	-	-						-				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2013	42,4	-	192.000	8.140.800	-	-						8.140.800				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2013	27,5	-	408.000	11.220.000	-	-						11.220.000				
													Khung lưới sắt B 40	đ/m2	2013	69,4	-	176.000	12.214.400	-	-						12.214.400				
													Cột thép cao 2,2m	cột	2013	22,9	-	96.000	2.194.909	-	-						2.194.909				
31	31	Tạ Văn Lâm Tạ Thị Ngoan	Thôn Huê Vận 1	23	1130	Giao đất	LUC	193,6	193,6		193,6	13.552.000			0			-	-	1.936.000	29.040.000					3.500.000	44.528.000	110.863.055	174.255.200,0	193,6	7.744.000
													Hồng Xiêm, đường kính 7 cm	đ/cây	2015		-	224.000	-	-	-						-				
													Cây sưa có chiều cao >3m	đ/cây	2013		-	92.000	-	-	-						-				
													Táo, ĐK gốc 16cm	đ/cây	2013		-	1.756.000	-	-	-						-				
													Táo, ĐK gốc 18cm	đ/cây	2013	11,0	-	1.756.000	19.316.000	-	-						19.316.000				
													Táo, ĐK gốc 22cm	đ/cây	2013	8,0	-	2.068.000	16.544.000	-	-						16.544.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013		-	512.000	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 4 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 24 cm	đ/cây	2013		-	568.000	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2013		-	872.800	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 10 cm	đ/cây	2013		-	1.621.600	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 12 cm	đ/cây	2013		-	1.844.800	-	-	-						-				
													Vú Sữa đường kính 5 cm	đ/cây	2013		-	146.400	-	-	-						-				
													Nhãn, đường kính tán 2,5m	đ/cây	2013		-	349.600	-	-	-						-				
													Cây nho trồng trên 2 năm	đ/cây	2019		-	510.400	-	-	-						-				
													Bơ đường kính gốc 5cm	đ/cây	2013		-	56.800	-	-	-						-				
													Cây cherry trồng trên 2 năm	đ/cây	2019		-	510.400	-	-	-						-				
													Đu đủ Đã có quả, chiều cao trên 1,3m	đ/cây	2019		-	70.400	-	-	-						-				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019		-	68.880	-	-	-						-				
													Cây thanh long từ 3 năm trở lên	Khóm	2019		-	178.400	-	-	-						-				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2013	38,3	-	192.000	7.353.600	-	-						7.353.600				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2013	24,8	-	408.000	10.118.400	-	-						10.118.400				
													Khung lưới sắt B 40	đ/m2	2013	62,6	-	176.000	11.017.600	-	-						11.017.600				
													Cột thép cao 2,2m	cột	2013	20,7	-	96.000	1.985.455	-	-						1.985.455				
				23	1154	Giao đất	LUC	106,0	106,0		106	7.420.000			0			-	-	1.060.000	15.900.000						24.380.000	59.892.145		106,0	4.240.000
													Hồng Xiêm, đường kính 7 cm	đ/cây	2015		-	224.000	-	-	-						-				
													Táo, ĐK gốc 16cm	đ/cây	2013		-	1.756.000	-	-	-						-				
													Táo, ĐK gốc 18cm	đ/cây	2013	6,0	-	1.756.000	10.536.000	-	-						10.536.000				
													Táo, ĐK gốc 22cm	đ/cây	2013	4,0	-	2.068.000	8.272.000	-	-						8.272.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013		-	512.000	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Bưởi,đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2013		-	872.800	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 10 cm	đ/cây	2013		-	1.621.600	-	-	-						-				
													Nhãn, đường kính tán 3m	đ/cây	2013		-	606.400	-	-	-						-				
													Cây nho trồng trên 2 năm	đ/cây	2019		-	510.400	-	-	-						-				
													Bơ đường kính gốc 5cm	đ/cây	2013		-	56.800	-	-	-						-				
													Cây mắc ca đường kính 3cm	đ/cây	2019		-	-	-	-	-						-				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019		-	68.880	-	-	-						-				
													Cây thanh long từ 3 năm trở lên	Khóm	2019		-	178.400	-	-	-						-				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (đ/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)			Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2013	21,0	-	192.000	4.032.000	-	-						4.032.000				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2013	13,6	-	408.000	5.548.800	-	-						5.548.800				
													Khung lưới sắt B 40	đ/m2	2013	34,3	-	176.000	6.036.800	-	-						6.036.800				
													Cột thép cao 2,2m	cột	2013	11,3	-	96.000	1.086.545	-	-						1.086.545				
32	32	Tạ Thị Ngoan	Thôn Huê Vận 1	23	1320	Giao đất	LUC	414,3	414,3		414,3	29.001.000			0			-	-	4.143.000	62.145.000						95.289.000	98.934.840	98.934.840	414,3	16.572.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.645.840	-	-	-	-						3.645.840				
33	33	Tạ Thị Ngoan Tăng Thị Phước	Thôn Huê Vận 1	29	346	Giao đất	LUC	396,2	183,2		183,2	12.824.000			0			-	-	1.832.000	27.480.000						42.136.000	43.748.160	43.748.160	183,2	7.328.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.612.160	-	-	-	-						1.612.160				
34	34	Tạ Văn Si	Thôn Huê Vận 1	23	1189	Giao đất	LUC	201,3	201,3		201,3	14.091.000			0			-	-	2.013.000	30.195.000						46.299.000	48.070.440	48.070.440	201,3	8.052.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.771.440	-	-	-	-						1.771.440				
35	35	Đỗ Thanh Hải Đỗ Doãn Hùng	Thôn Huê Vận 1	29	25	Giao đất	LUC	286,0	286,0		286	20.020.000			0			-	-	2.860.000	42.900.000					10.500.000	65.780.000	68.296.800	331.062.080	286,0	11.440.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.516.800	-	-	-	-						2.516.800				
				29	131	Giao đất	LUC	541,6	541,6		541,6	37.912.000			0			-	-	5.416.000	81.240.000						124.568.000	129.334.080		541,6	21.664.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.766.080	-	-	-	-						4.766.080				
				23	1264	Giao đất	LUC	284,6	284,6		284,6	19.922.000						-	-	2.846.000	42.690.000						65.458.000	69.448.400		284,6	11.384.000
													Đào, đường kính gốc 12 cm	đ/cây	2019		-	196.800	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 15 cm	đ/cây	2019		-	250.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 17 cm	đ/cây	2019		-	250.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 18 cm	đ/cây	2019	10,0	-	250.400	2.504.000	-	-						2.504.000				
													Đào, đường kính gốc 22 cm	đ/cây	2019	3,0	-	304.000	912.000	-	-						912.000				
													Đào, đường kính gốc 25 cm	đ/cây	2019	1,0	-	357.600	357.600	-	-						357.600				
													Cây mai 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2019	2,0	-	108.400	216.800	-	-						216.800				
				23	1216	Giao đất	LUC	221,8	221,8		221,8	15.526.000						-	-	2.218.000	33.270.000						51.014.000	53.482.800		221,8	8.872.000
													Đào, đường kính gốc 10 cm	đ/cây	2019		-	167.200	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 12 cm	đ/cây	2019		-	196.800	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 14 cm	đ/cây	2019	10,0	-	196.800	1.968.000	-	-						1.968.000				
													Đào, đường kính gốc 18 cm	đ/cây	2019	2,0	-	250.400	500.800	-	-						500.800				
36	36	Đỗ Trọng Lanh Đỗ Doãn Hùng	Thôn Huê Vận 1	29	161	Giao đất	LUC	181,5	181,5		181,5	12.705.000			0			-	-	1.815.000	27.225.000						41.745.000	43.342.200	43.342.200	181,5	7.260.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.597.200	-	-	-	-						1.597.200				
37	37	Đỗ Trọng Lanh Đỗ Văn Thư	Thôn Huê Vận 1	29	212	Giao đất	LUC	156,9	156,9		156,9	10.983.000			0			-	-	1.569.000	23.535.000					3.500.000	36.087.000	37.467.720	181.835.840	156,9	6.276.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.380.720	-	-	-	-						1.380.720				
				29	388	Giao đất	LUC	375,0	375,0		375	26.250.000			0			-	-	3.750.000	56.250.000						86.250.000	89.550.000		375,0	15.000.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.300.000	-	-	-	-						3.300.000				
				29	148	Giao đất	LUC	214,9	214,9		214,9	15.043.000			0			-	-	2.149.000	32.235.000						49.427.000	51.318.120		214,9	8.596.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.891.120	-	-	-	-						1.891.120				
38	38	Nguyễn Thị Thủy Đỗ Văn Thư	Thôn Huê Vận 1	29	350	Giao đất	LUC	266,0	266,0		266	18.620.000			0			-	-	2.660.000	39.900.000						61.180.000	64.710.000	64.710.000	266,0	10.640.000
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	1765,0	-	2.000	3.530.000	-	-						3.530.000				
39	39	Nguyễn Thị Thủy Nguyễn Thị Chung	Thôn Huê Vận 1	23	1301	Giao đất	LUC	483,7	483,7		483,7	33.859.000			0			-	-	4.837.000	72.555.000					3.500.000	111.251.000	115.507.560	136.296.680	483,7	19.348.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.256.560	-	-	-	-						4.256.560				
				29	408	Giao đất	LUC	385,3	72,4		72,4	5.068.000			0			-	-	724.000	10.860.000						16.652.000	17.289.120		72,4	2.896.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	637.120	-	-	-	-						637.120				
40	40	Nguyễn Thị Bẩy Giáp Thị Tư	Thôn Huê Vận 1	23	1321	Giao đất	LUC	537,0	537,0		537	37.590.000			0			-	-	5.370.000	80.550.000					3.500.000	123.510.000	128.235.600	131.735.600	537,0	21.480.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.725.600	-	-	-	-						4.725.600				
41	41	Chu Thị Xuyên Nguyễn Thị Bẩy	Thôn Huê Vận 1	29	340	Giao đất	LUC	261,1	261,1		261,1	18.277.000			0			-	-	2.611.000	39.165.000						60.053.000	62.350.680	62.350.680	261,1	10.444.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.297.680	-	-	-	-						2.297.680				
42	42	Chu Thị Xuyên Dương Thị Phúc	Thôn Huê Vận 1	29	200	Giao đất	LUC	185,7	185,7		185,7	12.999.000			0			-	-	1.857.000	27.855.000					10.500.000	42.711.000	44.345.160	311.095.560	185,7	7.428.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.634.160	-	-	-	-						1.634.160				
				29	454	Giao đất	LUC	335,6	183,6	152,0	335,6	23.492.000			0			-	-	3.356.000	50.340.000						77.188.000	80.141.280		335,6	13.424.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.953.280	-	-	-	-						2.953.280				
				23	1258	Giao đất	LUC	518,3	160,8		160,8	11.256.000			0			-	-	1.608.000	24.120.000						36.984.000	38.399.040		160,8	6.432.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.415.040	-	-	-	-						1.415.040				
				29	220	Giao đất	LUC	339,3	339,3		339,3	23.751.000			0			-	-	3.393.000	50.895.000						78.039.000	81.024.840		339,3	13.572.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.985.840	-	-	-	-						2.985.840				
				23	1331	Giao đất	LUC	196,4	196,4		196,4	13.748.000						-	-	1.964.000	29.460.000						45.172.000	49.449.600		196,4	7.856.000
													Mít đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2019	2,0	-	282.400	564.800	-	-						564.800				
													Mít đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2019	7,0	-	282.400	1.976.800	-	-						1.976.800				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2019		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2019		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 10 cm	đ/cây	2019	3,0	-	167.200	501.600	-	-						501.600				
													Cây mai 1- 2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m2	đ/m2	2019	6,0	-	67.600	405.600	-	-						405.600				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2019	74,0	-	11.200	828.800	-	-						828.800				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
				29	67	Giao đất	LUC	30,3	30,3		30,3	2.121.000			0			-	-	303.000	4.545.000						6.969.000	7.235.640		30,3	1.212.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	266.640	-	-	-	-						266.640				
43	43	Nguyễn Thị Dung	Thôn Thị Tứ	23	1452	Giao đất	LUC	49,9	49,9		49,9	3.493.000			0			-	-	499.000	7.485.000						11.477.000	11.916.120	11.916.120	49,9	1.996.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	439.120	-	-	-	-						439.120				
44	44	Dương Thị Nhị Dương Văn Dự Giáp Văn Thoan	Thôn Thị Tứ	23	1163	Giao đất	LUC	257,9	257,9		257,9	18.053.000						-	-	2.579.000	38.685.000						59.317.000	66.118.600	66.118.600	257,9	10.316.000
													Sung, đường kính 4 cm	đ/cây	2015	0,0	-	82.400	-	-	-						-				
													Sung, đường kính 6 cm	đ/cây	2015	0,0	-	112.000	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 4 cm	đ/cây	2015	0,0	-	68.800	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 6 cm	đ/cây	2015	0,0	-	146.400	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	2,0	-	224.000	448.000	-	-						448.000				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2015	0,0	-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2015	0,0	-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2015	0,0	-	137.600	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2015	4,0	-	137.600	550.400	-	-						550.400				
													Doi, đường kính 4 cm	đ/cây	2015	1,0	-	82.400	82.400	-	-						82.400				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2015	1,0	-	248.000	248.000	-	-						248.000				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	1,0	-	368.000	368.000	-	-						368.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2015	1,0	-	716.000	716.000	-	-						716.000				
													Mít đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2015	1,0	-	241.600	241.600	-	-						241.600				
													Mít đường kính gốc 9 cm	đ/cây	2015	1,0	-	323.200	323.200	-	-						323.200				
													Mít đường kính gốc 14 cm	đ/cây	2015	1,0	-	404.800	404.800	-	-						404.800				
													Xoài, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2015	4,0	-	241.600	966.400	-	-						966.400				
													Cây tùng 1- 2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m2	đ/m2	2021		-	108.400	-	-	-						-				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	219,0	-	11.200	2.452.800	-	-						2.452.800				
45	45	Dương Thị Nhị Đỗ Văn Cận	Thôn Huê Vận 1	29	81	Giao đất	LUC	464,1	464,1		464,1	32.487.000			0			-	-	4.641.000	69.615.000					3.500.000	106.743.000	110.827.080	114.327.080	464,1	18.564.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.084.080	-	-	-	-						4.084.080				
46	46	Nguyễn Văn Luân Đỗ Văn Cận	Thôn Thị Tứ	23	1459	Giao đất	LUC	426,8	426,8		426,8	29.876.000			0			-	-	4.268.000	64.020.000					3.500.000	98.164.000	147.120.080	150.620.080	426,8	17.072.000
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2017		-	68.880	-	-	-						-				
													Cây giềng	đ/khóm	2022		-	-	-	-	-						-				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2022		-	2.000	-	-	-						-				
													Cay dong	đ/khóm	2022		-	-	-	-	-						-				
													Chanh đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2017	3,0	-	171.200	513.600	-	-						513.600				
													Mít đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2017	5,0	-	241.600	1.208.000	-	-						1.208.000				
													Cây sưa có chiều cao >1-2m	đ/cây	2017		-	30.400	-	-	-						-				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 21 cm	đ/cây	2017		-	59.002	-	-	-						-				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 20 cm	đ/cây	2017		-	59.002	-	-	-						-				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 19 cm	đ/cây	2017	3,0	-	123.200	369.600	-	-						369.600				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 18 cm	đ/cây	2017	4,0	-	123.200	492.800	-	-						492.800				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 17 cm	đ/cây	2017	4,0	-	123.200	492.800	-	-						492.800				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 16 cm	đ/cây	2017	3,0	-	123.200	369.600	-	-						369.600				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 15 cm	đ/cây	2017	9,0	-	123.200	1.108.800	-	-						1.108.800				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 14 cm	đ/cây	2017	7,0	-	123.200	862.400	-	-						862.400				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 13 cm	đ/cây	2017	14,0	-	94.400	1.321.600	-	-						1.321.600				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 12 cm	đ/cây	2017	3,0	-	94.400	283.200	-	-						283.200				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 11 cm	đ/cây	2017	1,0	-	94.400	94.400	-	-						94.400				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 10 cm	đ/cây	2017	10,0	-	87.200	872.000	-	-						872.000				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 9 cm	đ/cây	2017	1,0	-	87.200	87.200	-	-						87.200				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 8 cm	đ/cây	2017	8,0	-	87.200	697.600	-	-						697.600				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 7 cm	đ/cây	2017		-	87.200	-	-	-						-				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 5 cm	đ/cây	2017		-	87.200	-	-	-						-				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2014	48,2	-	408.000	19.677.840	-	-						19.677.840				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2014	106,8	-	192.000	20.504.640	-	-						20.504.640				
				23	1308	Giao đất	LUC	123,4	123,4		123,4	8.638.000			0			-	-	1.234.000	18.510.000						28.382.000				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
47	47	Đoàn Thị Chăm	Thôn Huê Vận 1										Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.085.920	-	-	-	-						1.085.920	62.732.760	62.732.760	262,7	10.508.000
				29	451	Giao đất	LUC	139,3	139,3		139,3	9.751.000			0			-	-	1.393.000	20.895.000						32.039.000				
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.225.840	-	-	-	-						1.225.840				
48		Hà Thị Nghiệp Giáp Việt Thùy	Thôn Huê Vận 1	29	111	Giao đất	LUC	463,7	463,7		463,7	32.459.000			0			-	-	4.637.000	69.555.000					3.500.000	106.651.000	110.731.560	114.231.560	463,7	18.548.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.080.560	-	-	-	-						4.080.560				
49	49	Giáp Duy Khương Giáp Việt Thùy	Thôn Huê Vận 1	23	1293	Giao đất	LUC	289,5	289,5		289,5	20.265.000						-	-	2.895.000	43.425.000						66.585.000	76.316.200	76.316.200	290	11.580.000
													Mít đường kính gốc 1 cm	đ/cây	2017		-	110.400	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2017		-	282.400	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 10 cm	đ/cây	2017	17,0	-	323.200	5.494.400	-	-						5.494.400				
													Mít đường kính gốc 12 cm	đ/cây	2017	2,0	-	404.800	809.600	-	-						809.600				
													Cây Đinh Lăng, từ 3 năm tuổi đến dưới 5 năm tuổi	đ/cây	2018		-	12.000	-	-	-						-				
													Cây Đinh Lăng, từ 1 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi	đ/cây	2019		-	8.800	-	-	-						-				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	306,0	-	11.200	3.427.200	-	-						3.427.200				
50	50	Lương Thị Nguyệt	Thôn Huê Vận 1	23	1473	Giao đất	LUC	337,2	56,8		56,8	3.976.000			0			-	-	568.000	8.520.000						13.064.000	13.563.840	13.563.840	56,8	2.272.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	499.840	-	-	-	-						499.840				
51	51	Chu Thị Quế Chu Thị Mai	Thôn Huê Vận 1	29	172	KH	LUC	21,8	21,8		21,8	1.526.000			0			-	-	218.000	3.270.000						5.014.000	5.205.840	5.205.840	21,8	872.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	191.840	-	-	-	-						191.840				
52	52	Chu Văn Thái Chu Thị Mai	Thôn Huê Vận 1	23	1063	Giao đất	LUC	606,8	605,5	1,3	606,8	42.476.000			0			-	-	6.068.000	91.020.000					10.500.000	139.564.000	144.903.840	422.191.840	606,8	24.272.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	5.339.840	-	-	-	-						5.339.840				
				23	1408	Giao đất	LUC	139,5	139,5		139,5	9.765.000			0			-	-	1.395.000	20.925.000						32.085.000	40.789.000		139,5	5.580.000
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 9 cm	đ/cây	2013	16,0	-	512.000	8.192.000	-	-						8.192.000				
													Ống nhựa FI34	đ/mdài	2013	64,0	-	8.000	512.000	-	-						512.000				
				23	1112	Giao đất	LUC	265,4	265,4		265,4	18.578.000			0			-	-	2.654.000	39.810.000						61.042.000	74.386.000		265,4	10.616.000
													Xoài, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2015		-	241.600	-	-	-						-				
													Xoài, đường kính gốc 4 cm	đ/cây	2015		-	241.600	-	-	-						-				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2015		-	68.880	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 5 cm	đ/cây	2015		-	146.400	-	-	-						-				
													Chanh đường kính gốc 2 cm	đ/cây	2015		-	171.200	-	-	-						-				
													Cây quất trồng trên 2 năm, cao trên 1m, ĐK thân, trên 3cm, tán > 0,8m, MĐBQ 0,7cây/m²	đ/m2	2019		-	36.080	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2015		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2015	7,0	-	368.000	2.576.000	-	-						2.576.000				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	7,0	-	368.000	2.576.000	-	-						2.576.000				
													Ổi, đường kính 9 cm	đ/cây	2015	5,0	-	512.000	2.560.000	-	-						2.560.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2015	11,0	-	512.000	5.632.000	-	-						5.632.000				
													Cây khoai môn	đ/khóm	2022		-	-	-	-	-						-				
				29	21	Giao đất	LUC	502,7	502,7		502,7	35.189.000			0			-	-	5.027.000	75.405.000						115.621.000	151.613.000		502,7	20.108.000
													Ổi, đường kính 4 cm	đ/cây	2015	9,0	-	188.000	1.692.000	-	-						1.692.000				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2015	6,0	-	248.000	1.488.000	-	-						1.488.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2015	4,0	-	248.000	992.000	-	-						992.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2015	30,0	-	716.000	21.480.000	-	-						21.480.000				
													Táo, ĐK gốc 22cm	đ/cây	2015	5,0	-	2.068.000	10.340.000	-	-						10.340.000				
53	53	Chu Thị Định Chu Văn Thái	Thôn Huê Vận 1	23	1455	Giao đất	LUC	643,9	643,9		643,9	45.073.000			0			-	-	6.439.000	96.585.000						148.097.000	185.377.000	185.377.000	643,9	25.756.000,0
													Ổi, đường kính 9 cm	đ/cây	2013	12,0	-	512.000	6.144.000	-	-						6.144.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013	60,0	-	512.000	30.720.000	-	-						30.720.000				
													Ống nhựa FI34	đ/mdài	2013	52,0	-	8.000	416.000	-	-						416.000				
		Lại Thị Duyên	Thôn Huê	29	575	Giao đất	LUC	200,9	175,6	25,3	200,9	14.063.000			0			-	-	2.009.000	30.135.000						46.207.000				
													Xoài, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2016	11,0	-	241.600	2.657.600	-	-						2.657.600				
													Hồng Xiêm, đường kính 3 cm	đ/cây	2016	2,0	-	68.800	137.600	-	-						137.600				
													Chanh đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2016	1,0	-	171.200	171.200	-	-						171.200				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
54	54	Lại Thị Duyên Chu Thị Mai	Thôn Huê Vận 1										Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	3,6	-	16.400	59.040	-	-						59.040	64.149.560	64.149.560	200,9	8.036.000
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2014	34,1	-	192.000	6.551.040	-	-						6.551.040				
													Bản mái kết cấu gỗ, lợp Fibro ximăng	đ/m2XD	2014	24,3	-	344.000	8.366.080	-	-						8.366.080				
55	55	Lại Thị Duyên An Văn Chung	Thôn Huê Vận 1	29	173	Giao đất	LUC	163,8	133,7	30,1	163,8	11.466.000						-	-	1.638.000	24.570.000						37.674.000	40.699.600	40.699.600	163,8	6.552.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	3,0	-	16.400	49.200	-	-						49.200				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019	5,0	-	68.880	344.400	-	-						344.400				
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2019	14,0	-	188.000	2.632.000	-	-						2.632.000				
56	56	Lại Thị Duyên Giáp Văn Nể	Thôn Huê Vận 1	29	228	Giao đất	LUC	100,2	99,4	0,8	100,2	7.014.000			0			-	-	1.002.000	15.030.000						23.046.000	23.700.520	23.700.520	100,2	4.008.000
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2014	2,7	-	192.000	518.400	-	-						518.400				
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	8,3	-	16.400	136.120	-	-						136.120				
57	57	Giáp Văn Nể	Thôn Huê Vận 1	23	1238	Giao đất	LUC	207,1	207,1		207,1	14.497.000			0			-	-	2.071.000	31.065.000						47.633.000	58.401.000	101.528.280	207,1	8.284.000
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013	7,0	-	368.000	2.576.000	-	-						2.576.000				
													Ổi, đường kính 9 cm	đ/cây	2013	5,0	-	512.000	2.560.000	-	-						2.560.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013	11,0	-	512.000	5.632.000	-	-						5.632.000				
													Đào, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2013		-	137.600	-	-	-						-				
				29	373	Giao đất	LUC	79,7	78,5	1,2	79,7	5.579.000			0			-	-	797.000	11.955.000						18.331.000	19.032.360		79,7	3.188.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	701.360	-	-	-	-						701.360				
				29	576	Giao đất	LUC	100,9	100,9		100,9	7.063.000			0			-	-	1.009.000	15.135.000						23.207.000	24.094.920		100,9	4.036.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	887.920	-	-	-	-						887.920				
58	58	Giáp Văn Nể Trương Thị Chức	Thôn Huê Vận 1	23	1083	Giao đất	LUC	410,4	410,4		410,4	28.728.000			0			-	-	4.104.000	61.560.000					3.500.000	94.392.000	98.003.520	147.424.760	410,4	16.416.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.611.520	-	-	-	-						3.611.520				
				23	1098	Giao đất	LUC	192,3	192,3		192,3	13.461.000			0			-	-	1.923.000	28.845.000						44.229.000	45.921.240		192,3	7.692.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.692.240	-	-	-	-						1.692.240				
59	59	Tạ Văn Chình Tạ Văn Chủng	Thôn Huê Vận 1	29	339	Giao đất	LUC	478,7	478,7		478,7	33.509.000			0			-	-	4.787.000	71.805.000					7.000.000	110.101.000	114.313.560	368.208.800	478,7	19.148.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.212.560	-	-	-	-						4.212.560				
				23	1566	Giao đất	LUC	323,4	323,4		323,4	22.638.000						-	-	3.234.000	48.510.000						74.382.000	122.895.200		323,4	12.936.000
													Táo, ĐK gốc 23cm	đ/cây	2011	9,0	-	2.068.000	18.612.000	-	-						18.612.000				
													Táo, ĐK gốc 22cm	đ/cây	2011	9,0	-	2.068.000	18.612.000	-	-						18.612.000				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2011	12,0	-	248.000	2.976.000	-	-						2.976.000				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2011	35,0	-	2.000	70.000	-	-						70.000				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2011	736,0	-	11.200	8.243.200	-	-						8.243.200				
				23	1381	Giao đất	LUC	321,5	321,5		321,5	22.505.000			0			-	-	3.215.000	48.225.000						73.945.000	124.000.040		321,5	12.860.000
													Táo, ĐK gốc 23cm	đ/cây	2011	9,0	-	2.068.000	18.612.000	-	-						18.612.000				
													Táo, ĐK gốc 22cm	đ/cây	2011	10,0	-	2.068.000	20.680.000	-	-						20.680.000				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2011	11,0	-	248.000	2.728.000	-	-						2.728.000				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2011	102,0	-	2.000	204.000	-	-						204.000				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2011	699,2	-	11.200	7.831.040	-	-						7.831.040				
60	60	Tạ Văn Chình Tạ Văn Chủng	Thôn Huê Vận 1	29	341	Giao đất	LUC	477,0	477,0	-	477	33.390.000			0			-	-	4.770.000	71.550.000					3.500.000	109.710.000	113.907.600	117.407.600	477,0	19.080.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.197.600	-	-	-	-						4.197.600				
61	61	Tạ Văn Chình UBND xã	Thôn Huê Vận 1	23	1437	Giao Thầu	NTS	451,8	199,6		199,6				0			-	-			25.000	4.990.000				4.990.000	6.566.840	6.566.840		-
													Tôm cá nuôi không chuyên canh	đ/m2	2019	199,6	1.576.840	-	-	-	-						1.576.840				
62	62	Tạ Văn Chình Tăng Văn Chứ	Thôn Huê Vận 1	23	988	Giao đất	LUC	429,4	84,4		84,4	5.908.000			0			-	-	844.000	12.660.000						19.412.000	29.544.800	29.544.800	84,4	3.376.000
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2019	10,0	-	188.000	1.880.000	-	-						1.880.000				
													Cây mai 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2019	4,0		108.400	433.600								433.600				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2014	21,6		192.000	4.147.200								4.147.200				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2014	9,0	-	408.000	3.672.000	-	-						3.672.000				
63	63	Lương Văn Chuyền Tăng Văn Chứ	Thôn Huê Vận 1	29	310	Giao đất	LUC	105,1	105,1		105,1	7.357.000			0			-	-	1.051.000	15.765.000						24.173.000	25.097.880	25.097.880	105,1	4.204.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	924.880	-	-	-	-						924.880				
64	64	Tăng Văn Tin Tăng Văn Trứ	Thôn Huê Vận 1	23	1229	Giao đất	LUC	220,2	220,2		220,2	15.414.000			0			-	-	2.202.000	33.030.000						50.646.000	54.996.480	54.996.480	220,2	8.808.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	220,2	-	16.400	3.611.280	-	-						3.611.280				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	66,0	-	11.200	739.200	-	-						739.200				
				29	324	Giao đất	LUC	227,8	227,8		227,8	15.946.000			0			-	-	2.278.000	34.170.000						52.394.000	54.398.640		227,8	9.112.000

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
65	65	Tăng Văn Tin	Thôn Huê Vận 1										Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.004.640	-	-	-	-					3.500.000	2.004.640	91.770.840	244.902.920	384,3	15.372.000
				23	1111	Giao đất	LUC	384,3	384,3		384,3	26.901.000			0			-	-	3.843.000	57.645.000						88.389.000				
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.381.840	-	-	-	-						3.381.840				
				23	1516	Giao đất	LUC	219,7	219,7		219,7	15.379.000			0			-	-	2.197.000	32.955.000						50.531.000	52.464.360		219,7	8.788.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.933.360	-	-	-	-						1.933.360				
				29	457	Giao đất	LUC	39,9	39,9		39,9	2.793.000			0			-	-	399.000	5.985.000						9.177.000	9.528.120		39,9	1.596.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	351.120	-	-	-	-						351.120				
				23	1480	Giao đất	LUC	139,2	139,2		139,2	9.744.000			0			-	-	1.392.000	20.880.000						32.016.000	33.240.960		139,2	5.568.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.224.960	-	-	-	-						1.224.960				
66	66	Tống Thị Triệu	Thôn Huê Vận 1	23	1445	Giao đất	LUC	631,6	631,6		631,6	44.212.000			0			-	-	6.316.000	94.740.000					10.500.000	145.268.000	150.826.080	417.560.960	631,6	25.264.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	5.558.080	-	-	-	-						5.558.080				
				23	1497	Giao đất	LUC	460,5	460,5		460,5	32.235.000						-	-	4.605.000	69.075.000						105.915.000	127.547.880		460,5	18.420.000
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2015	4,0	-	248.000	992.000	-	-						992.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2015	7,0	-	248.000	1.736.000	-	-						1.736.000				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	10,0	-	368.000	3.680.000	-	-						3.680.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2015	28,0	-	512.000	14.336.000	-	-						14.336.000				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2015		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2015		-	108.000	-	-	-						-				
													Táo, ĐK gốc 8cm	đ/cây	2015	1,0	-	820.000	820.000	-	-						820.000				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2015	1,0	-	68.880	68.880	-	-						68.880				
				29	150	Giao đất	LUC	341,9	341,9		341,9	23.933.000						-	-	3.419.000	51.285.000						78.637.000	94.545.000		341,9	13.676.000
													Táo, ĐK gốc 10cm	đ/cây	2015	3,0	-	1.132.000	3.396.000	-	-						3.396.000				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2015	34,0	-	368.000	12.512.000	-	-						12.512.000				
				29	89	Giao đất	LUC	120,2	120,2		120,2	8.414.000			0	326,0		-	-	1.202.000	18.030.000						27.646.000	34.142.000		120,2	4.808.000
													Táo, ĐK gốc 7cm	đ/cây	2015	3,0	-	820.000	2.460.000	-	-						2.460.000				
													Táo, ĐK gốc 10cm	đ/cây	2015	3,0	-	1.132.000	3.396.000	-	-						3.396.000				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	320,0	-	2.000	640.000	-	-						640.000				
67	67	Tăng Thị Ngoãn Tống Thị Triệu	Thôn Huê Vận 1	29	287	Giao đất	LUC	274,8	274,8		274,8	19.236.000			0			-	-	2.748.000	41.220.000						63.204.000	72.510.720	72.510.720	274,8	10.992.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	274,8	-	16.400	4.506.720	-	-						4.506.720				
													Cột thép cao 2,2m	cột	2014	50,0	-	96.000	4.800.000	-	-						4.800.000				
68	68	Tăng Thị Ngoãn	Thôn Huê Vận 1	29	381	Giao đất	LUC	327,8	327,8	-	327,8	22.946.000			0			-	-	3.278.000	49.170.000					3.500.000	75.394.000	78.278.640	167.279.440	327,8	13.112.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.884.640	-	-	-	-						2.884.640				
				29	254	Giao đất	LUC	552,7	347,0		347	24.290.000			0			-	-	3.470.000	52.050.000						79.810.000	85.500.800		347,0	13.880.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	347,0	-	16.400	5.690.800	-	-						5.690.800				
69	69	Lê Thị Thoa Tăng Văn Phối	Thôn Huê Vận 1	29	254	Giao đất	LUC	552,7	205,7		205,7	14.399.000			0			-	-	2.057.000	30.855.000						47.311.000	50.837.000	50.837.000	205,7	8.228.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	215,0	-	16.400	3.526.000	-	-						3.526.000				
70	70	Giáp Thị Giang	Thôn Huê Vận 1	29	358	Giao đất	LUC	464,0	464,0		464	32.480.000			0			-	-	4.640.000	69.600.000					3.500.000	106.720.000	110.803.200	114.303.200	464,0	18.560.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.083.200	-	-	-	-						4.083.200				
71	71	Giáp Tuấn Thọ Giáp Thị Giang	Thôn Huê Vận 1	29	269	Giao đất	LUC	112,3	112,3		112,3	7.861.000			0			-	-	1.123.000	16.845.000						25.829.000	29.634.356	29.634.356	112,3	4.492.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	111,2	-	16.400	1.841.720	-	-						1.841.720				
													Cột thép cao 2,2m	cột	2019	20,5	-	96.000	1.963.636	-	-						1.963.636				
				23	1123	Giao đất	LUC	87,5	87,5		87,5	6.125.000			0			-	-	875.000	13.125.000						20.125.000	20.895.000		87,5	3.500.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	770.000	-	-	-	-						770.000				
				29	14	Giao đất	LUC	545,6	545,6		545,6	38.192.000				61,0		-	-	5.456.000	81.840.000						125.488.000	166.068.880		545,6	21.824.000
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2015	12,0	-	512.000	6.144.000	-	-						6.144.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2015	48,0	-	716.000	34.368.000	-	-						34.368.000				
													Đào, đường kính gốc 2cm	đ/cây	2015		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2015		-	78.400	-	-	-						-				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2015	1,0	-	68.880	68.880	-	-						68.880				
				23	1303	Giao đất	LUC	261,5	261,5		261,5	18.305.000						-	-	2.615.000	39.225.000						60.145.000				
													cau vua đường kính gốc bằng 26 cm	đ/cây	2014	6,0	-	201.600	1.209.600	-	-						1.209.600				
													Cây mộc hương 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2019		-	108.400	-	-	-						-				
													Doi, đường kính 18 cm	đ/cây	2014		-	254.400	-	-	-						-				
													Vú Sữa đường kính 19 cm	đ/cây	2014	1,0	-	876.800	876.800	-	-						876.800				
													Cây hoa hải đường 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2019		-	108.400	-	-	-						-				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ						Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (đ/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
72	72	Giáp Tuấn Thọ	Thôn Huê Vận 1										Cây sưa, loại từ 12cm - <14cm	đ/cây	2014	5,0	-	2.864.000	14.320.000	-	-					7.000.000	14.320.000	104.768.360	404.661.640	261,5	10.460.000
													Sung, đường kính 3 cm	đ/cây	2019		-	82.400	-	-	-						-				
													Móc mật	đ/cây	2014	1,0	-	160.000	160.000	-	-						160.000				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2014	10,0	-	368.000	3.680.000	-	-						3.680.000				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2014	4,0	-	368.000	1.472.000	-	-						1.472.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2014	7,0	-	512.000	3.584.000	-	-						3.584.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2014	3,0	-	716.000	2.148.000	-	-						2.148.000				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2013	55,2	-	192.000	10.604.160	-	-						10.604.160				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2013	16,1	-	408.000	6.568.800	-	-						6.568.800				
				23	1359	Giao đất	LUC	269,5	269,5		269,5	18.865.000						-	-	2.695.000	40.425.000						61.985.000	105.929.400		269,5	10.780.000
													cau vua đường kính gốc bằng 26 cm	đ/cây	2014		-	201.600	-	-	-						-				
													Cây mộc hương 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2019		-	108.400	-	-	-						-				
													Cây hoa hải đường 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2019		-	108.400	-	-	-						-				
													Cây sưa, loại từ 12cm - <14cm	đ/cây	2014	5,0	-	2.864.000	14.320.000	-	-						14.320.000				
													Sung, đường kính 3 cm	đ/cây	2019		-	82.400	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2014	7,0	-	368.000	2.576.000	-	-						2.576.000				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2014	8,0	-	368.000	2.944.000	-	-						2.944.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2014	8,0	-	512.000	4.096.000	-	-						4.096.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2014	4,0	-	716.000	2.864.000	-	-						2.864.000				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2013	55,2	-	192.000	10.604.160	-	-						10.604.160				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2013	16,0	-	408.000	6.540.240	-	-						6.540.240				
73	73	Trịnh Thị Nhung Phạm Văn Đào	Thôn Huê Vận 1	29	275	Giao đất	LUC	122,5	122,5	-	122,5	8.575.000			0			-	-	1.225.000	18.375.000					7.000.000	28.175.000	29.253.000	360.154.920	122,5	4.900.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.078.000	-	-	-	-						1.078.000				
				23	1220	Giao đất	LUC	268,7	268,7		268,7	18.809.000			0	14,0		-	-	2.687.000	40.305.000						61.801.000	77.346.600		268,7	10.748.000
													Đào, đường kính gốc 2cm	đ/cây	2019		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2019	8,0	-	78.400	627.200	-	-						627.200				
													Đào, đường kính gốc 4 cm	đ/cây	2019	6,0	-	78.400	470.400	-	-						470.400				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	1290,0	-	11.200	14.448.000	-	-						14.448.000				
				29	33	Giao đất	LUC	709,1	709,1		709,1	49.637.000			0			-	-	7.091.000	106.365.000						163.093.000	246.555.320		709,1	28.364.000
													Táo, ĐK gốc 20cm	đ/cây	2014	29,0	-	2.068.000	59.972.000	-	-						59.972.000				
													Táo, ĐK gốc 19cm	đ/cây	2014	5,0	-	1.756.000	8.780.000	-	-						8.780.000				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2014	34,0	-	368.000	12.512.000	-	-						12.512.000				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2014	15,0	-	2.000	30.000	-	-						30.000				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2013	193,6	-	11.200	2.168.320	-	-						2.168.320				
74	74	Nguyễn Thị Nga Trịnh Thị Nhung	Thôn Huê Vận 1	29	300	Giao đất	LUC	232,7	59,8		59,8	4.186.000			0			-	-	598.000	8.970.000						13.754.000	14.280.240	14.280.240	59,8	2.392.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	526.240	-	-	-	-						526.240				
75	75	Nguyễn Thị Nga Phạm Văn Siu	Thôn Huê Vận 1	23	1481	Giao đất	LUC	173,3	173,3		173,3	12.131.000			0			-	-	1.733.000	25.995.000					3.500.000	39.859.000	44.655.944	105.515.704	173,3	6.932.000
													Cây địa liền	đ/m2	2014	173,3	-	27.680	4.796.944	-	-						4.796.944				
				23	1406	Giao đất	LUC	240,2	240,2		240,2	16.814.000			0			-	-	2.402.000	36.030.000						55.246.000	57.359.760		240,2	9.608.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.113.760	-	-	-	-						2.113.760				
76	76	Tạ Văn Mạn Phạm Văn Siu	Thôn Huê Vận 1	29	177	Giao đất	LUC	620,9	353,4		353,4	24.738.000			0			-	-	3.534.000	53.010.000						81.282.000	84.391.920	84.391.920	353,4	14.136.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.109.920	-	-	-	-						3.109.920				
77	77	Tạ Văn Mạn	Thôn Huê Vận 1	23	1292	Giao đất	LUC	79,7	79,7		79,7	5.579.000			0			-	-	797.000	11.955.000					7.000.000	18.331.000	19.032.360	249.379.640	79,7	3.188.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	701.360	-	-	-	-						701.360				
				23	1384	Giao đất	LUC	203,4	203,4		203,4	14.238.000			0			-	-	2.034.000	30.510.000						46.782.000	48.571.920		203,4	8.136.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.789.920	-	-	-	-						1.789.920				
				23	1265	Giao đất	LUC	564,7	564,7		564,7	39.529.000			0			-	-	5.647.000	84.705.000						129.881.000	134.850.360		564,7	22.588.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.969.360	-	-	-	-						4.969.360				
				23	1082	Giao đất	LUC	154,7	154,7		154,7	10.829.000						-	-	1.547.000	23.205.000						35.581.000	39.925.000		154,7	6.188.000
													Ổi, đường kính 4 cm	đ/cây	2018	2,0	-	188.000	376.000	-	-						376.000				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2018	5,0	-	248.000	1.240.000	-	-						1.240.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2018	11,0	-	248.000	2.728.000	-	-						2.728.000				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2018		-	108.000	-	-	-						-				
78	78	Nguyễn Văn Đang	Thôn Huê Vận 1	23	1385	Giao đất	LUC	211,8	211,8	-	211,8	14.826.000			0			-	-	2.118.000	31.770.000						48.714.000	50.577.840	102.256.840	211,8	8.472.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.863.840	-	-	-	-						1.863.840				
				23	1567	Giao đất	LUC	167,7	167,7		167,7	11.739.000			0	19,0		-	-	1.677.000	25.155.000						38.571.000	51.679.000		167,7	6.708.000
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013	4,0	-	512.000	2.048.000	-	-						2.048.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2013	12,0	-	716.000	8.592.000	-	-						8.592.000				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
													Ổi, đường kính 12 cm	đ/cây	2013	3,0	-	716.000	2.148.000	-	-						2.148.000				
													Ống nhựa FI34	đ/mdài	2013	40,0	-	8.000	320.000	-	-						320.000				
79	79	Tăng Văn Phàn Tăng Văn Phương	Thôn Huê Vận 1	23	1079	Giao đất	LUC	533,9	533,9	-	533,9	37.373.000			0			-	-	5.339.000	80.085.000					3.500.000	122.797.000	127.495.320	130.995.320	533,9	21.356.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.698.320	-	-	-	-						4.698.320				
80	80	Lê Minh Nhâm An Văn Chung	Thôn Huê Vận 1	23	1227	Giao đất	LUC	425,4	305,6	119,8	425,4	29.778.000			0			-	-	4.254.000	63.810.000					7.000.000	97.842.000	101.585.520	275.419.200	425,4	17.016.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.743.520	-	-	-	-						3.743.520				
				29	24	Giao đất	LUC	450,6	450,6		450,6	31.542.000						-	-	4.506.000	67.590.000						103.638.000	166.833.680		450,6	18.024.000
													Táo, ĐK gốc 20cm	đ/cây	2015	15,0	-	2.068.000	31.020.000	-	-						31.020.000				
													Táo, ĐK gốc 19cm	đ/cây	2015	4,0	-	1.756.000	7.024.000	-	-						7.024.000				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2015	26,0	-	368.000	9.568.000	-	-						9.568.000				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	1391,4	-	11.200	15.583.680	-	-						15.583.680				
81	81	Lê Minh Nhâm Chu Thị Định	Thôn Huê Vận 1	23	1185	Giao đất	LUC	215,0	215,0		215	15.050.000						-	-	2.150.000	32.250.000						49.450.000	58.006.800	58.006.800	215,0	8.600.000
													Mít đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2015	2,0	-	282.400	564.800	-	-						564.800				
													Cây quất trồng trên 2 năm, cao trên 1m, ĐK thân, trên 3cm, tán > 0,8m, MĐBQ	đ/m2	2019		-	36.080	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, trồng từ 1 năm, cao từ 0,7 m trở lên	đ/cây	2015		-	51.200	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 2 cm	đ/cây	2019		-	68.800	-	-	-						-				
													Xoài, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2019		-	241.600	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2015		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2015	5,0	-	248.000	1.240.000	-	-						1.240.000				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2015	10,0	-	368.000	3.680.000	-	-						3.680.000				
													Ổi, đường kính 9 cm	đ/cây	2015	4,0	-	512.000	2.048.000	-	-						2.048.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2015	2,0	-	512.000	1.024.000	-	-						1.024.000				
82	82	Lê Minh Nhâm Tạ Văn Xê	Thôn Huê Vận 1	23	1138	Giao đất	LUC	163,6	163,6		163,6	11.452.000						-	-	1.636.000	24.540.000						37.628.000	71.111.520	71.111.520	163,6	6.544.000
													Mít đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2019		-	241.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2019		-	282.400	-	-	-						-				
													Xoài, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2019	7,0	-	241.600	1.691.200	-	-						1.691.200				
													Xoài, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2019	1,0	-	241.600	241.600	-	-						241.600				
													Xoài, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2019	3,0	-	282.400	847.200	-	-						847.200				
													Hồng Xiêm, đường kính 2 cm	đ/cây	2019		-	68.800	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 5 cm	đ/cây	2019		-	146.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 1 cm	đ/cây	2019		-	48.800	-	-	-						-				
													Chanh đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2019		-	171.200	-	-	-						-				
													Đu đủ Đã có quả, chiều cao trên 1,3m	đ/cây	2019		-	70.400	-	-	-						-				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	6,0	-	2.000	12.000	-	-						12.000				
													Cây xạ đen Trồng từ trên 2 năm, đường kính gốc BQ >2 cm	đ/m2	2019	5,0	-	43.200	216.000	-	-						216.000				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2014	57,1	-	192.000	10.967.040	-	-						10.967.040				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2014	23,8	-	408.000	9.710.400	-	-						9.710.400				
													Khung lưới sắt B 40	đ/m2	2014	39,9	-	176.000	7.018.880	-	-						7.018.880				
													Cổng sắt	đ/m2	2014	1,8	-	904.000	1.627.200	-	-						1.627.200				
													Cột thép cao 2,2m	cột	2014	12,0	-	96.000	1.152.000	-	-						1.152.000				
83	84	Tạ Văn Sê Tạ Văn Xê	Thôn Huê Vận 1	29	431	Giao đất	LUC	357,4	0,4		0,4	28.000			0			-	-	4.000	60.000					3.500.000	92.000	95.520	106.136.240	0,4	16.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.520	-	-	-	-						3.520				
				23	1247	Giao đất	LUC	429,4	429,4		429,4	30.058.000			0			-	-	4.294.000	64.410.000						98.762.000	102.540.720		429,4	17.176.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.778.720	-	-	-	-						3.778.720				
84	84	Giáp Thị Quấn Giáp Văn Thảo	Thôn Huê Vận 1	23	1418	Giao đất	LUC	556,3	556,3		556,3	38.941.000			0			-	-	5.563.000	83.445.000					3.500.000	127.949.000	132.844.440	136.344.440	556,3	22.252.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.895.440	-	-	-	-						4.895.440				
85	85	Tăng Văn Thự Giáp Văn Thảo	Thôn Huê Vận 1	23	1201	Giao đất	LUC	149,7	149,7		149,7	10.479.000			0			-	-	1.497.000	22.455.000					3.500.000	34.431.000	35.748.360	245.494.624	149,7	5.988.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.317.360	-	-	-	-						1.317.360				
				29	318	Giao đất	LUC	146,0	91,1	54,9	146	10.220.000			0			-	-	1.460.000	21.900.000						33.580.000	34.864.800		146,0	5.840.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.284.800	-	-	-	-						1.284.800				
				29	335	Giao đất	LUC	264,7	264,7		264,7	18.529.000			0			-	-	2.647.000	39.705.000						60.881.000	63.210.360		264,7	10.588.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.329.360	-	-	-	-						2.329.360				
				29	338	Giao đất	LUC	404,4	404,4		404,4	28.308.000						-	-	4.044.000	60.660.000						93.012.000	108.171.104		404,4	16.176.000
													Cây Gấc có hoa, quả	đ/gốc	2019	12,0	-	71.200	854.400	-	-						854.400				
													Gừng, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	140,0	-	2.000	280.000	-	-						280.000				
													Khối Bê tông cốt thép mác 200	đ/m3	2014	0,5	-	3.456.000	1.672.704	-	-						1.672.704				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (đ/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	910,0	-	11.200	10.192.000	-	-						10.192.000				
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2019	20,0	-	108.000	2.160.000	-	-						2.160.000				
86	86	Giáp Đức Lộc Giáp Văn Thảo	Thôn Huê Vận 1	23	1483	Giao đất	LUC	889,9	436,5		436,5	30.555.000			0			-	-	4.365.000	65.475.000					3.500.000	100.395.000	104.236.200	107.736.200	436,5	17.460.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.841.200	-	-	-	-						3.841.200				
87	87	Giáp Đức Lộc Tăng Văn Luận	Thôn Huê Vận 1	29	306	Giao đất	LUC	147,0	101,4	45,6	147	10.290.000			0			-	-	1.470.000	22.050.000						33.810.000	35.103.600	35.103.600	147,0	5.880.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.293.600	-	-	-	-						1.293.600				
88	88	Tăng Văn Luận	Thôn Huê Vận 1	29	29	Giao đất	LUC	172,8	172,8		172,8	12.096.000			0			-	-	1.728.000	25.920.000					7.000.000	39.744.000	41.264.640	332.500.280	172,8	6.912.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.520.640	-	-	-	-						1.520.640				
				23	1329	Giao đất	LUC	164,5	164,5		164,5	11.515.000			0			-	-	1.645.000	24.675.000						37.835.000	39.282.600		164,5	6.580.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.447.600	-	-	-	-						1.447.600				
				23	1399	Giao đất	LUC	215,4	215,4		215,4	15.078.000			0			-	-	2.154.000	32.310.000						49.542.000	64.679.040		215,4	8.616.000
													Cây mai 1- 2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m2	đ/m2	2019	215,4	-	67.600	14.561.040	-	-						14.561.040				
													Ống nhựa FI34	đ/mdài	2014	72,0	-	8.000	576.000	-	-						576.000				
				29	61	Giao đất	LUC	224,9	224,9		224,9	15.743.000			0			-	-	2.249.000	33.735.000						51.727.000	85.091.000		224,9	8.996.000
													Táo, ĐK gốc 17cm	đ/cây	2014	19,0	-	1.756.000	33.364.000	-	-						33.364.000				
				29	99	Giao đất	LUC	375,3	375,3		375,3	26.271.000						-	-	3.753.000	56.295.000						86.319.000	95.183.000		375,3	15.012.000
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2018	4,0	-	248.000	992.000	-	-						992.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2018	8,0	-	248.000	1.984.000	-	-						1.984.000				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2018	8,0	-	368.000	2.944.000	-	-						2.944.000				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2018	8,0	-	368.000	2.944.000	-	-						2.944.000				
89	89	Đỗ Thị Khuyến Giáp Văn Trường	Thôn Huê Vận 1	23	1142	Giao đất	LUC	141,5	141,5		141,5	9.905.000			0			-	-	1.415.000	21.225.000						32.545.000	33.790.200	33.790.200	141,5	5.660.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.245.200	-	-	-	-						1.245.200				
90	90	Chu Thị Năm Tạ Đức Vị	Thôn Huê Vận 1	29	75	Giao đất	LUC	509,3	492,8	16,5	509,3	35.651.000			0			-	-	5.093.000	76.395.000					3.500.000	117.139.000	121.620.840	198.741.800	509,3	20.372.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.481.840	-	-	-	-						4.481.840				
				23	1337	Giao đất	LUC	127,4	127,4		127,4	8.918.000			0			-	-	1.274.000	19.110.000						29.302.000	44.422.560		127,4	5.096.000
													Cây mai 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2019	127,4	-	108.400	13.810.160	-	-						13.810.160				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	117,0	-	11.200	1.310.400	-	-						1.310.400				
				23	1195	Giao đất	LUC	115,5	115,5		115,5	8.085.000			0			-	-	1.155.000	17.325.000						26.565.000	29.198.400		115,5	4.620.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	115,5	-	16.400	1.894.200	-	-						1.894.200				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	66,0	-	11.200	739.200	-	-						739.200				
91	91	Tạ Văn Bình	Thôn Huê Vận 1	29	107	Giao đất	LUC	497,2	497,2		497,2	34.804.000			0			-	-	4.972.000	74.580.000					7.000.000	114.356.000	118.731.360	259.984.720	497,2	19.888.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.375.360	-	-	-	-						4.375.360				
				23	1324	Giao đất	LUC	241,9	241,9		241,9	16.933.000			0			-	-	2.419.000	36.285.000						55.637.000	57.765.720		241,9	9.676.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.128.720	-	-	-	-						2.128.720				
				29	165	Giao đất	LUC	320,3	229,5	90,8	320,3	22.421.000			0			-	-	3.203.000	48.045.000						73.669.000	76.487.640		320,3	12.812.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.818.640	-	-	-	-						2.818.640				
92	92	Vũ Đình Tương Dương Thị Ứng	Thôn Huê Vận 1	23	1382	Giao đất	LUC	534,3	255,7		255,7	17.899.000			0			-	-	2.557.000	38.355.000					7.000.000	58.811.000	61.061.160	263.224.040	255,7	10.228.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.250.160	-	-	-	-						2.250.160				
				23	1487	Giao đất	LUC	163,9	163,9		163,9	11.473.000			0			-	-	1.639.000	24.585.000						37.697.000	40.727.720		163,9	6.556.000
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019	44,0	-	68.880	3.030.720	-	-						3.030.720				
				23	1183	Giao đất	LUC	190,7	190,7		190,7	13.349.000				21,0		-	-	1.907.000	28.605.000						43.861.000	53.953.000		190,7	7.628.000,0
													Đào, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2013		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2013		-	137.600	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	224.000	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 8 cm	đ/cây	2013		-	224.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013	6,0	-	368.000	2.208.000	-	-						2.208.000				
													Ổi, đường kính 9 cm	đ/cây	2013	4,0	-	512.000	2.048.000	-	-						2.048.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013	10,0	-	512.000	5.120.000	-	-						5.120.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2013	1,0	-	716.000	716.000	-	-						716.000				
				23	1349	Giao đất	LUC	367,4	367,4		367,4	25.718.000			0			-	-	3.674.000	55.110.000						84.502.000	100.482.160		367,4	14.696.000
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019	232,0	-	68.880	15.980.160	-	-						15.980.160				
				23	1259	Giao đất	LUC	251,8	251,8		251,8	17.626.000			0			-	-	2.518.000	37.770.000						57.914.000	60.129.840		251,8	10.072.000

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ						Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)	Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (đ/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)					Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
93	93	Tạ Thanh Xây Tạ Văn Xây	Thôn Huê Vận 1										Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.215.840	-	-	-	-					7.000.000	2.215.840	66.129.840	254.301.280	200,8	10.416.000
				29	417	Giao đất	LUC	421,1	200,8		200,8	14.056.000			0			-	-	2.008.000	30.120.000						46.184.000	47.951.040			
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.767.040	-	-	-	-						1.767.040				
				29	416	Giao đất	LUC	260,4	141,0	119,4	260,4	18.228.000			0			-	-	2.604.000	39.060.000						59.892.000	62.183.520			
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.291.520	-	-	-	-						2.291.520				
				23	1251	Giao đất	LUC	149,5	149,5		149,5	10.465.000			0			-	-	1.495.000	22.425.000						34.385.000	35.700.600			
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.315.600	-	-	-	-						1.315.600				
				29	259	Giao đất	LUC	173,1	173,1		173,1	12.117.000			0			-	-	1.731.000	25.965.000						39.813.000	41.336.280			
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.523.280	-	-	-	-						1.523.280				
94	94	Tạ Thanh Xây Nguyễn Văn Long	Thôn Huê Vận 1	23	1560	Giao đất	LUC	132,8	132,8		132,8	9.296.000			0			-	-	1.328.000	19.920.000					3.500.000	30.544.000	31.712.640	130.942.040	132,8	5.312.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.168.640	-	-	-	-						1.168.640				
				23	1358	Giao đất	LUC	319,7	319,7		319,7	22.379.000						-	-	3.197.000	47.955.000						73.531.000	95.729.400		319,7	12.788.000
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013	6,0	-	512.000	3.072.000	-	-						3.072.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2013	23,0	-	716.000	16.468.000	-	-						16.468.000				
													Ổi, đường kính 12 cm	đ/cây	2013	2,0	-	716.000	1.432.000	-	-						1.432.000				
													Đào, đường kính gốc 19 cm	đ/cây	2013	1,0	-	250.400	250.400	-	-						250.400				
													Đào, đường kính gốc 22 cm	đ/cây	2013	1,0	-	304.000	304.000	-	-						304.000				
													Ống nhựa FI34	đ/mdài	2013	84,0	-	8.000	672.000	-	-						672.000				
95	95	Tạ Thanh Xây	Thôn Huê Vận 1	23	1159	Giao đất	LUC	237,3	235,7	1,6	237,3	16.611.000			0			-	-	2.373.000	35.595.000						54.579.000	66.703.000	66.703.000	237,3	9.492.000
													Mận, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2018	1,0	-	108.000	108.000	-	-						108.000				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2018	7,0	-	368.000	2.576.000	-	-						2.576.000				
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2018	6,0	-	108.000	648.000	-	-						648.000				
													Cây hoa huệ	đ/m2	2018	0,0	-	23.200	-	-	-						-				
													Bể nước có tấm đan bê tông, thành 110, trát vữa xi măng 1 mặt	đ/m3	1998	7,0	-	1.256.000	8.792.000	-	-						8.792.000				
96	96	Tạ Văn Mẫn	Thôn Huê Vận 1	23	1433	Giao đất	LUC	453,0	453,0		453	31.710.000			0			-	-	4.530.000	67.950.000					3.500.000	104.190.000	108.176.400	210.085.880	453,0	18.120.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.986.400	-	-	-	-						3.986.400				
				29	288	Giao đất	LUC	353,8	0,3		0,3	21.000			0			-	-	3.000	45.000						69.000	71.640		0,3	12.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.640	-	-	-	-						2.640				
				29	251	Giao đất	LUC	310,8	310,8		310,8	21.756.000			0			-	-	3.108.000	46.620.000						71.484.000	74.219.040		310,8	12.432.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.735.040	-	-	-	-						2.735.040				
				29	446	Giao đất	LUC	101,0	101,0		101	7.070.000			0			-	-	1.010.000	15.150.000						23.230.000	24.118.800		101,0	4.040.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	888.800	-	-	-	-						888.800				
97	97	Tạ Văn Mẫn Nguyễn Văn Cung	Thôn Huê Vận 1	23	1149	Giao đất	LUC	76,9	75,0	1,9	76,9	5.383.000			0			-	-	769.000	11.535.000						17.687.000	23.848.840	76.232.240,0	76,9	3.076.000
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019	7,0	-	68.880	482.160	-	-						482.160				
													Chanh đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2019	6,0	-	171.200	1.027.200	-	-						1.027.200				
													Sung, đường kính 7 cm	đ/cây	2010	1,0	-	141.600	141.600	-	-						141.600				
													Móc mật	đ/cây	2010	8,0	-	160.000	1.280.000	-	-						1.280.000				
													Na đường kính 7 cm	đ/cây	2010	1,0	-	458.400	458.400	-	-						458.400				
													Bơ đường kính gốc 5cm	đ/cây	2019		-	56.800	-	-	-						-				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2010	1,4	-	192.000	276.480	-	-						276.480				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2010	0,4	-	408.000	163.200	-	-						163.200				
													Cổng sắt	đ/m2	2010	2,2	-	904.000	1.952.640	-	-						1.952.640				
													Khung lưới sắt B 40	đ/m2	2010	2,2	-	176.000	380.160	-	-						380.160				
				23	1168	Giao đất	LUC	179,1	179,1		179,1	12.537.000			0			-	-	1.791.000	26.865.000						41.193.000	52.383.400		179,1	7.164.000
													Xoài, đường kính gốc 15 cm	đ/cây	2010	1,0	-	486.400	486.400	-	-						486.400				
													Hồng Xiêm, đường kính 7 cm	đ/cây	2010	2,0	-	224.000	448.000	-	-						448.000				
													Bơ đường kính gốc 10cm	đ/cây	2010	1,0	-	87.200	87.200	-	-						87.200				
													Na đường kính 7 cm	đ/cây	2010	3,0	-	458.400	1.375.200	-	-						1.375.200				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2010	28,8	-	192.000	5.529.600	-	-						5.529.600				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2010	8,0	-	408.000	3.264.000	-	-						3.264.000				
98	98	Trần Thị Vui Tạ Văn Mẫn	Thôn Huê Vận 1	29	430	Giao đất	LUC	106,9	106,9		106,9	7.483.000			0			-	-	1.069.000	16.035.000						24.587.000	25.527.720	25.527.720	106,9	4.276.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	940.720	-	-	-	-						940.720				
				29	395	Giao đất	LUC	225,6	201,2	24,4	225,6	15.792.000			0			-	-	2.256.000	33.840.000						51.888.000	53.873.280		225,6	9.024.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.985.280	-	-	-	-						1.985.280				
				29	294	Giao đất	LUC	172,1	172,1		172,1	12.047.000			0			-	-	1.721.000	25.815.000						39.583.000	41.097.480		172,1	6.884.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.514.480	-	-	-	-						1.514.480				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ						Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (đ/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
99	99	Trần Thị Vui Tạ Văn Vang	Thôn Huê Vận 1	23	1234	Giao đất	LUC	401,6	20,2		20,2	1.414.000			0			-	-	202.000	3.030.000					14.000.000	4.646.000	4.823.760	372.057.480	20,2	808.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	177.760	-	-	-	-						177.760				
				23	1266	Giao đất	LUC	363,1	363,1		363,1	25.417.000			0			-	-	3.631.000	54.465.000						83.513.000	86.708.280		363,1	14.524.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.195.280	-	-	-	-						3.195.280				
				23	1116	Giao đất	LUC	366,1	366,1		366,1	25.627.000			0			-	-	3.661.000	54.915.000						84.203.000	87.424.680		366,1	14.644.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.221.680	-	-	-	-						3.221.680				
				29	186	Giao đất	LUC	200,6	200,6		200,6	14.042.000						-	-	2.006.000	30.090.000						46.138.000	50.274.000		200,6	8.024.000
													Ổi, đường kính 2 cm	đ/cây	2019		-	92.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2019	22,0	-	188.000	4.136.000	-	-						4.136.000				
				23	1253	Giao đất	LUC	116,0	116,0		116	8.120.000			0			-	-	1.160.000	17.400.000						26.680.000	33.856.000		116,0	4.640.000
													Cây mai 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2019	60,0	-	108.400	6.504.000	-	-						6.504.000				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	60,0	-	11.200	672.000	-	-						672.000				
100	100	Dương Thị Huế Tăng Thị Thưa	Thôn Huê Vận 1	29	378	Giao đất	LUC	55,9	55,9		55,9	3.913.000			0			-	-	559.000	8.385.000					3.500.000	12.857.000	13.348.920	115.855.400	55,9	2.236.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	491.920	-	-	-	-						491.920				
				29	356	Giao đất	LUC	230,2	230,2		230,2	16.114.000			0			-	-	2.302.000	34.530.000						52.946.000	54.971.760		230,2	9.208.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.025.760	-	-	-	-						2.025.760				
				29	325	Giao đất	LUC	184,4	184,4		184,4	12.908.000			0			-	-	1.844.000	27.660.000						42.412.000	44.034.720		184,4	7.376.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.622.720	-	-	-	-						1.622.720				
101	101	Tăng Thị Thưa	Thôn Huê Vận 1	29	328	Giao đất	LUC	409,9	409,9		409,9	28.693.000			0			-	-	4.099.000	61.485.000					10.500.000	94.277.000	97.884.120	275.496.360	409,9	16.396.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.607.120	-	-	-	-						3.607.120				
				23	1126	Giao đất	LUC	343,1	334,3	8,8	343,1	24.017.000			0			-	-	3.431.000	51.465.000						78.913.000	81.932.280		343,1	13.724.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.019.280	-	-	-	-						3.019.280				
				23	1270	Giao đất	LUC	234,6	234,6		234,6	16.422.000			0			-	-	2.346.000	35.190.000						53.958.000	56.022.480		234,6	9.384.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.064.480	-	-	-	-						2.064.480				
				23	1352	Giao đất	LUC	122,1	122,1		122,1	8.547.000			0			-	-	1.221.000	18.315.000						28.083.000	29.157.480		122,1	4.884.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.074.480	-	-	-	-						1.074.480				
102	102	Dương Ngọc Quế Tăng Thị Thưa	Thôn Huê Vận 1	23	1428	Giao đất	LUC	219,7	219,7		219,7	15.379.000			0			-	-	2.197.000	32.955.000						50.531.000	53.566.440	67.589.080	219,7	8.788.000
													Cây hàng năm	đ/m2	2018	219,7	1.933.360	-	-	-	-						1.933.360				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2012	16,0	-	68.880	1.102.080	-	-						1.102.080				
				23	1310	Giao đất	LUC	55,8	55,8		55,8	3.906.000			0			-	-	558.000	8.370.000						12.834.000	14.022.640		55,8	2.232.000
													Cây hàng năm	đ/m2		55,8	491.040	-	-	-	-						491.040				
													Bạch Đàn, đường kính bằng 7 cm	đ/cây	2019	8,0	-	87.200	697.600	-	-						697.600				
103	103	Dương Văn Dự Tăng Thị Thưa	Thôn Huê Vận 1	23	1362	Giao đất	LUC	219,9	219,9		219,9	15.393.000			0	25,0		-	-	2.199.000	32.985.000						50.577.000	52.877.000	52.877.000	219,9	8.796.000
													Ổi, đường kính 2 cm	đ/cây	2019	25,0	-	92.000	2.300.000	-	-						2.300.000				
104	104	Dương Văn Dự	Thôn Huê Vận 1	29	243	Giao đất	LUC	466,2	466,2		466,2	32.634.000			0			-	-	4.662.000	69.930.000					3.500.000	107.226.000	111.328.560	134.792.240	466,2	18.648.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.102.560	-	-	-	-						4.102.560				
				23	1379	Giao đất	LUC	83,6	83,6		83,6	5.852.000			0			-	-	836.000	12.540.000						19.228.000	19.963.680		83,6	3.344.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	735.680	-	-	-	-						735.680				
105	105	Tạ Văn Luân Dương Văn Dự	Thôn Huê Vận 1	23	1114	Giao đất	LUC	98,6	97,7	0,9	98,6	6.902.000			0			-	-	986.000	14.790.000						22.678.000	197.030.000	197.030.000	98,6	3.944.000
													Khu chăn nuôi loại A	đ/m2 sàn	2011	84,0	-	928.000	77.952.000	-	-						77.952.000				
													Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu	đ/mdài	2011	40,0	-	136.000	5.440.000	-	-						5.440.000				
													Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu	đ/mdài	2011	60,0	-	136.000	8.160.000	-	-						8.160.000				
													Bể bioga có tấm đan thành 110 trát vữa xi măng 2 mặt	đ/m3	2011	50,0	-	1.656.000	82.800.000	-	-						82.800.000				
106	106	Tạ Văn Luân	Thôn Huê Vận 1	23	1563	Giao đất	LUC	72,2	70,7	1,5	72,2	5.054.000			0			-	-	722.000	10.830.000						16.606.000	30.695.600	30.695.600	72,2	2.888.000
													Táo, ĐK gốc 15cm	đ/cây	2013	4,0	-	1.756.000	7.024.000	-	-						7.024.000				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2013	150,0	-	11.200	1.680.000	-	-						1.680.000				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2013	6,8	-	408.000	2.774.400	-	-						2.774.400				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2013	13,6	-	192.000	2.611.200	-	-						2.611.200				
													Ngói fibro xi măng	Viên	2013	19,0	-	-	-	-	-						-				
107	107	Tạ Văn Luân Đỗ Văn Bền	Thôn Huê Vận 1	23	1117	Giao đất	LUC	103,3	103,3		103,3	7.231.000			0			-	-	1.033.000	15.495.000						23.759.000	36.219.800	36.219.800	103,3	4.132.000
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2013	2,4	-	408.000	979.200	-	-						979.200				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2013	4,8	-	192.000	921.600	-	-						921.600				
													Ngói fibro xi măng	Viên	2013	7,0	-	-	-	-	-						-				
													Bán mái kết cấu gỗ, lợp Fibro ximăng	đ/m2XD	2013	24,0	-	344.000	8.256.000	-	-						8.256.000				
													Sân bê tông gạch vỡ, láng vữa xi măng	đ/m2	2013	24,0	-	96.000	2.304.000	-	-						2.304.000				
				23	1129	Giao thầu	LUC	102,5	100,8	1,7	102,5				0			-	-			35.000	3.587.500				3.587.500				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (đ/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
108	108	Tạ Văn Luân Đỗ Văn Phong	Thôn Huê Vận 1										Táo, ĐK gốc 23cm	đ/cây	2013	5,0	-	1.292.500	6.462.500	-	-						6.462.500	11.100.000	11.100.000		
													Bờ rào cây	đ/mdài	2013	150,0	-	7.000	1.050.000	-	-						1.050.000				
109	109	Đỗ Văn Phong Tạ Thị Lịm	Thôn Huê Vận 1	23	1165	Giao đất	LUC	247,1	247,1		247,1	17.297.000			0			-	-	2.471.000	37.065.000					3.500.000	56.833.000	59.007.480	230.574.920	247,1	9.884.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.174.480	-	-	-	-						2.174.480				
				23	1426	Giao đất	LUC	537,6	537,6		537,6	37.632.000			0			-	-	5.376.000	80.640.000						123.648.000	128.378.880		537,6	21.504.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.730.880	-	-	-	-						4.730.880				
				29	247	Giao đất	LUC	166,2	166,2		166,2	11.634.000			0			-	-	1.662.000	24.930.000						38.226.000	39.688.560		166,2	6.648.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.462.560	-	-	-	-						1.462.560				
110	110.1	Tạ Văn Nhi	Thôn Huê Vận 1	29	242	Giao đất	LUC	328,9	328,9		328,9	23.023.000			0			-	-	3.289.000	49.335.000						75.647.000	78.541.320	78.541.320	328,9	13.156.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.894.320	-	-	-	-						2.894.320				
	110.2	Đỗ Văn Phong Tạ Thị Lịm	Thôn Huê Vận 1	23	1446	Giao đất	LUC	400,8	400,8		400,8	28.056.000			0			-	-	4.008.000	60.120.000						92.184.000	95.711.040	95.711.040	400,8	16.032.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.527.040	-	-	-	-						3.527.040				
111	111	Tạ Văn Nhi	Thôn Huê Vận 1	29	225	Giao đất	LUC	473,4	473,4		473,4	33.138.000			0			-	-	4.734.000	71.010.000						108.882.000	113.047.920	347.668.920	473,4	18.936.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.165.920	-	-	-	-						4.165.920				
				29	235	Giao đất	LUC	377,3	377,3		377,3	26.411.000			0			-	-	3.773.000	56.595.000						86.779.000	90.099.240		377,3	15.092.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.320.240	-	-	-	-						3.320.240				
				29	258	Giao đất	LUC	513,1	513,1		513,1	35.917.000			0			-	-	5.131.000	76.965.000						118.013.000	122.528.280		513,1	20.524.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.515.280	-	-	-	-						4.515.280				
				23	487	Giao đất	LUC	92,1	2,3	89,8	92,1	6.447.000			0			-	-	921.000	13.815.000						21.183.000	21.993.480		92,1	3.684.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	810.480	-	-	-	-						810.480				
112	112	Tạ Văn Nhi Tạ Văn Miên	Thôn Huê Vận 1	29	353	Giao đất	LUC	317,8	317,8		317,8	22.246.000			0			-	-	3.178.000	47.670.000						73.094.000	75.890.640	75.890.640	317,8	12.712.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.796.640	-	-	-	-						2.796.640				
113	113	Tạ Văn Miên Tạ Văn Nhi	Thôn Huê Vận 1	29	447	Giao đất	LUC	793,7	552,9		552,9	38.703.000			0			-	-	5.529.000	82.935.000					14.000.000	127.167.000	132.032.520	532.429.672	552,9	22.116.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.865.520	-	-	-	-						4.865.520				
				29	427	Giao đất	LUC	312,8	265,4	47,4	312,8	21.896.000			0			-	-	3.128.000	46.920.000						71.944.000	74.696.640		312,8	12.512.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.752.640	-	-	-	-						2.752.640				
				23	1127	Giao đất	LUC	373,2	337,6	35,6	373,2	26.124.000			0			-	-	3.732.000	55.980.000						85.836.000	89.120.160		373,2	14.928.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.284.160	-	-	-	-						3.284.160				
				23	1137	Giao đất	LUC	199,4	199,4		199,4	13.958.000			0			-	-	1.994.000	29.910.000						45.862.000	47.616.720		199,4	7.976.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.754.720	-	-	-	-						1.754.720				
				29	125	Giao đất	LUC	422,6	415,8	6,8	422,6	29.582.000						-	-	4.226.000	63.390.000						97.198.000	119.902.480		422,6	16.904.000
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2016		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2016	24,0	-	716.000	17.184.000	-	-						17.184.000				
													Tường rào xây cay xi nghiêng bổ trụ	đ/m2	2014	17,6	-	144.000	2.530.080	-	-						2.530.080				
													Tường rào xây cay xi dày 250mm	đ/m2	2014	13,4	-	224.000	2.990.400	-	-						2.990.400				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2016	23,0	-	716.000	16.468.000	-	-						16.468.000	55.061.152			
													Mít đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2019		-	241.600	-	-	-						-				
													Khối xây cay bê tông	đ/m3	2014	18,5	-	1.040.000	19.274.112	-	-						19.274.112				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2014	100,6	-	192.000	19.319.040	-	-						19.319.040				
114	114	Tăng Thị Ký	Thôn Huê Vận 1	29	191	Giao đất	LUC	130,0	130,0		130	9.100.000			0			-	-	1.300.000	19.500.000					3.500.000	29.900.000	31.044.000	155.018.680	130,0	5.200.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.144.000	-	-	-	-						1.144.000				
				29	232	Giao đất	LUC	163,1	163,1		163,1	11.417.000			0			-	-	1.631.000	24.465.000						37.513.000	38.948.280		163,1	6.524.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.435.280	-	-	-	-						1.435.280				
				23	1213	Giao đất	LUC	40,1	40,1		40,1	2.807.000				4,0		-	-	401.000	6.015.000						9.223.000	10.244.200		40,1	1.604.000
													Đào, đường kính gốc 2cm	đ/cây	2015		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2015	2,0	-	137.600	275.200	-	-						275.200				
													Cây quất trồng trên 2 năm, cao trên 1m, ĐK thân, trên 3cm, tán > 0,8m, MĐBQ 0,7cây/m²	đ/m2	2015		-	36.080	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	2,0	-	368.000	736.000	-	-						736.000				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	5,0	-	2.000	10.000	-	-						10.000				
				23	1275	Giao đất	LUC	158,5	158,5		158,5	11.095.000			0			-	-	1.585.000	23.775.000						36.455.000	55.361.200		158,5	6.340.000
													Cây mai 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2019	158,5	-	108.400	17.181.400	-	-						17.181.400				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	154,0	-	11.200	1.724.800	-	-						1.724.800				
				29	1178	Giao đất	LUC	66,7	66,7		66,7	4.669.000						-	-	667.000	10.005.000						15.341.000	15.921.000		66,7	2.668.000
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2015		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2015		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2015	0,0	-	137.600	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2015	3,0	-	137.600	412.800	-	-						412.800				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																						Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
													Đào, đường kính gốc 9 cm	đ/cây	2015	1,0	-	167.200	167.200	-	-						167.200				
115	115	Tăng Thị Ký Tăng Thanh Thế	Thôn Huê Vận 1	29	372	Giao đất	LUC	192,1	192,1		192,1	13.447.000			0			-	-	1.921.000	28.815.000						44.183.000	45.873.480	45.873.480	192,1	7.684.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.690.480	-	-	-	-						1.690.480				
116	116	Tăng Thanh Thế Tạ Đức Phụng	Thôn Huê Vận 1	29	78	Giao đất	LUC	435,9	435,9		435,9	30.513.000			0			-	-	4.359.000	65.385.000						100.257.000	104.092.920	104.092.920	435,9	17.436.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.835.920	-	-	-	-						3.835.920				
117	117	Tăng Thanh Thế	Thôn Huê Vận 1	29	55	Giao đất	LUC	93,8	90,6	3,2	93,8	6.566.000			0			-	-	938.000	14.070.000					3.500.000	21.574.000	22.834.000	104.519.960	93,8	3.752.000
													Gừng, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	630,0	-	2.000	1.260.000	-	-						1.260.000				
													Cây sả	đ/khóm	2019	56,0	-	-	-	-	-						-				
				23	1221	Giao đất	LUC	126,2	126,2		126,2	8.834.000			0			-	-	1.262.000	18.930.000						29.026.000	31.834.880		126,2	5.048.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	126,2	-	16.400	2.069.680	-	-						2.069.680				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	66,0	-	11.200	739.200	-	-						739.200				
				23	1373	Giao đất	LUC	194,1	194,1		194,1	13.587.000			0			-	-	1.941.000	29.115.000						44.643.000	46.351.080		194,1	7.764.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.708.080	-	-	-	-						1.708.080				
118	118	Tạ Văn Quê Tăng Thanh Thế	Thôn Huê Vận 1	23	1224	Giao đất	LUC	410,4	405,0	5,4	410,4	28.728.000						-	-	4.104.000	61.560.000						94.392.000	118.868.000	118.868.000	410,4	16.416.000
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013	12,0	-	368.000	4.416.000	-	-						4.416.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013	21,0	-	512.000	10.752.000	-	-						10.752.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2013	13,0	-	716.000	9.308.000	-	-						9.308.000				
													Đào, đường kính gốc 2cm	đ/cây	2019		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2019		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2019		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2019		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 19 cm	đ/cây	2019		-	250.400	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2018		-	241.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2018		-	241.600	-	-	-						-				
													Cây Đinh Lăng, từ 1 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi	đ/cây	2019			8.800	-	-	-						-				
119	119	Tạ Văn Quê	Thôn Huê Vận 1	23	1108	Giao đất	LUC	290,1	290,1		290,1	20.307.000			0			-	-	2.901.000	43.515.000					7.000.000	66.723.000	69.275.880	241.620.840	290,1	11.604.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.552.880	-	-	-	-						2.552.880				
				29	443	Giao đất	LUC	377,9	199,7		199,7	13.979.000			0			-	-	1.997.000	29.955.000						45.931.000	47.688.360		199,7	7.988.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.757.360	-	-	-	-						1.757.360				
				23	1153	Giao đất	LUC	182,9	182,9		182,9	12.803.000				10,0		-	-	1.829.000	27.435.000						42.067.000	45.160.600		182,9	7.316.000
													Đào, đường kính gốc 12 cm	đ/cây	2015		-	196.800	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 13 cm	đ/cây	2015		-	196.800	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 14 cm	đ/cây	2015		-	196.800	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 15 cm	đ/cây	2015		-	250.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 16 cm	đ/cây	2015		-	250.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 18 cm	đ/cây	2015		-	250.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 20 cm	đ/cây	2015	1,0	-	304.000	304.000	-	-						304.000				
													Đào, đường kính gốc 22 cm	đ/cây	2015	3,0	-	304.000	912.000	-	-						912.000				
													Đào, đường kính gốc 23 cm	đ/cây	2015	5,0	-	304.000	1.520.000	-	-						1.520.000				
													Đào, đường kính gốc 27 cm	đ/cây	2015	1,0	-	357.600	357.600	-	-						357.600				
													Xoài, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2019		-	241.600	-	-	-						-				
				23	1246	Giao đất	LUC	267,2	267,2		267,2	18.704.000			0			-	-	2.672.000	40.080.000						61.456.000	72.496.000		267,2	10.688.000
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013	2,0	-	368.000	736.000	-	-						736.000				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013	28,0	-	368.000	10.304.000	-	-						10.304.000				
													Đào, đường kính gốc 2cm	đ/cây	2019		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2019		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2019		-	137.600	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2019		-	137.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Cây mai nhỏ hơn 1 năm, MĐBQ 1cây/m2	đ/m2	2022		-	35.200	-	-	-						-				
													Na đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	260.000	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	224.000	-	-	-						-				
													Cây chùm ngây đường kính gốc 15 cm	đ/cây	2013		-	84.640	-	-	-						-				
													Gừng, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019		-	2.000	-	-	-						-				
																	-	-	-	-	-						-				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019		-	2.000	-	-	-						-				
													Chanh đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2013		-	238.400	-	-	-						-				
													Chanh đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2013		-	238.400	-	-	-						-				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (đ/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
120	120.1	Lưu Văn Chung	Thôn Huê Vận 1	23	1271	Giao đất	LUC	812,5	474,7		474,7	33.229.000						-	-	4.747.000	71.205.000					3.500.000	109.181.000	109.181.000	112.681.000	475	18.988.000
	120.2	Dương Thị Loan	Thôn Huê Vận 1	23	1271	Giao đất	LUC		176,0		176	12.320.000								1.760.000	26.400.000						40.480.000	40.480.000	40.480.000	176	7.040.000
	120.3	Đỗ Quang Trưng Tạ Thị Cán	Thôn Huê Vận 1	23	1271	Giao đất	LUC		161,8		161,8	11.326.000								1.618.000	24.270.000						37.214.000	37.214.000	37.214.000	162	6.472.000
	120.4	Tạ Văn Luân	Thôn Huê Vận 1										Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-	44.758.400	44.758.400		
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013		-	368.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 9 cm	đ/cây	2013	78,0	-	512.000	39.936.000	-	-						39.936.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013	7,0	-	512.000	3.584.000	-	-						3.584.000				
													Hồng Xiêm, đường kính 8 cm	đ/cây	2013		-	224.000	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 12 cm	đ/cây	2013	2,0	-	619.200	1.238.400	-	-						1.238.400				
													Chanh đường kính gốc 4 cm	đ/cây	2013		-	171.200	-	-	-						-				
121	121	Tạ Thị Cán Đỗ Quang Trưng	Thôn Huê Vận 1	29	83	Giao đất	LUC	486,2	486,2		486,2	34.034.000						-	-	4.862.000	72.930.000					7.000.000	111.826.000	170.231.200	335.137.440	486,2	19.448.000,0
													Táo, ĐK gốc 20cm	đ/cây	2015	15,0	-	2.068.000	31.020.000	-	-						31.020.000				
													Táo, ĐK gốc 19cm	đ/cây	2015	5,0	-	1.756.000	8.780.000	-	-						8.780.000				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2015	28,0	-	368.000	10.304.000	-	-						10.304.000				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2015	736,0	-	11.200	8.243.200	-	-						8.243.200				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	29,0	-	2.000	58.000	-	-						58.000				
				23	1231	Giao đất	LUC	151,9	151,9		151,9	10.633.000			0			-	-	1.519.000	22.785.000						34.937.000	38.315.200		151,9	6.076.000,0
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	151,9	-	16.400	2.491.160	-	-						2.491.160				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	79,2	-	11.200	887.040	-	-						887.040				
				29	357	Giao đất	LUC	252,3	252,3		252,3	17.661.000			0			-	-	2.523.000	37.845.000						58.029.000	60.249.240		252,3	10.092.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.220.240	-	-	-	-						2.220.240				
				29	344	Giao đất	LUC	248,5	149,8	98,7	248,5	17.395.000			0			-	-	2.485.000	37.275.000						57.155.000	59.341.800		248,5	9.940.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.186.800	-	-	-	-						2.186.800				
122	122	Phạm Văn Lụa	Thôn Huê Vận 1	23	1300	Giao đất	LUC	81,7	81,7		81,7	5.719.000			0			-	-	817.000	12.255.000					7.000.000	18.791.000	19.509.960	231.874.720	81,7	3.268.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	718.960	-	-	-	-						718.960				
				23	1462	Giao đất	LUC	455,2	455,2		455,2	31.864.000			0			-	-	4.552.000	68.280.000						104.696.000	108.701.760		455,2	18.208.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.005.760	-	-	-	-						4.005.760				
				29	348	Giao đất	LUC	566,1	268,0		268	18.760.000			0			-	-	2.680.000	40.200.000						61.640.000	63.998.400		268,0	10.720.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.358.400	-	-	-	-						2.358.400				
				23	1237	Giao đất	LUC	133,7	133,7		133,7	9.359.000			0			-	-	1.337.000	20.055.000						30.751.000	32.664.600		133,7	5.348.000
													Đào, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2019	0,0	-	137.600	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2019	0,0	-	137.600	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 14 cm	đ/cây	2019	0,0	-	196.800	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 15 cm	đ/cây	2019	4,0	-	250.400	1.001.600	-	-						1.001.600				
													Đào, đường kính gốc 18 cm	đ/cây	2019	2,0	-	250.400	500.800	-	-						500.800				
													Đào, đường kính gốc 30 cm	đ/cây	2019	1,0	-	411.200	411.200	-	-						411.200				
													Cây tùng 1- 2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m2	đ/m2	2019		-	108.400	-	-	-						-				
													Bơ đường kính gốc 6cm	đ/cây	2019		-	87.200	-	-	-						-				
123	123	Nguyễn Thị Toan Dương Thị Vi	Thôn Huê Vận 1	23	1087	Giao đất	LUC	310,2	310,2		310,2	21.714.000			0			-	-	3.102.000	46.530.000					10.500.000	71.346.000	74.075.760	355.080.560	310,2	12.408.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.729.760	-	-	-	-						2.729.760				
				23	1315	Giao đất	LUC	244,7	60,3		60,3	4.221.000			0			-	-	603.000	9.045.000						13.869.000	14.399.640		60,3	2.412.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	530.640	-	-	-	-						530.640				
				29	156	Giao đất	LUC	320,0	320,0		320	22.400.000			0			-	-	3.200.000	48.000.000						73.600.000	76.416.000		320,0	12.800.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.816.000	-	-	-	-						2.816.000				
				23	1233	Giao đất	LUC	372,2	372,2		372,2	26.054.000			0			-	-	3.722.000	55.830.000						85.606.000	93.484.160		372,2	14.888.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	372,2	-	16.400	6.104.080	-	-						6.104.080				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	158,4	-	11.200	1.774.080	-	-						1.774.080				
				29	121	Giao đất	LUC	336,3	336,3		336,3	23.541.000						-	-	3.363.000	50.445.000						77.349.000	86.205.000		336,3	13.452.000
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2019	3,0	-	188.000	564.000	-	-						564.000				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2019	15,0	-	248.000	3.720.000	-	-						3.720.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2019	18,0	-	248.000	4.464.000	-	-						4.464.000				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2019	1,0	-	108.000	108.000	-	-						108.000				
				29	360	Giao đất	LUC	529,1	529,1		529,1	37.037.000			0			-	-	5.291.000	79.365.000						121.693.000	126.349.080		529,1	21.164.000

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Đơn giá (d/m2)	Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp): Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
124	124	Ngô Văn Thường	Thôn Huê Vận 1										Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.656.080	-	-	-	-					3.500.000	4.656.080	120.549.000	187.973.000	129,7	21.164.000
				29	260	Giao đất	LUC	129,7	129,7		129,7	9.079.000			0			-	-	1.297.000	19.455.000						29.831.000	30.972.360		129,7	5.188.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.141.360	-	-	-	-						1.141.360				
				29	155	Giao đất	LUC	113,7	113,7		113,7	7.959.000			0			-	-	1.137.000	17.055.000						26.151.000	27.151.560		113,7	4.548.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.000.560	-	-	-	-						1.000.560				
125	125	Tăng Văn Trang	Thôn Huê Vận 1	29	193	Giao đất	LUC	527,7	317,6		317,6	22.232.000			0			-	-	3.176.000	47.640.000					7.000.000	73.048.000	75.842.880	313.196.160	317,6	12.704.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.794.880	-	-	-	-						2.794.880				
				23	1333	Giao đất	LUC	134,8	134,8		134,8	9.436.000			0			-	-	1.348.000	20.220.000						31.004.000	32.190.240		134,8	5.392.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.186.240	-	-	-	-						1.186.240				
				29	390	Giao đất	LUC	238,3	238,3		238,3	16.681.000			0			-	-	2.383.000	35.745.000						54.809.000	56.906.040		238,3	9.532.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.097.040	-	-	-	-						2.097.040				
				29	421	Giao đất	LUC	327,2	309,1	18,1	327,2	22.904.000				34,0		-	-	3.272.000	49.080.000						75.256.000	90.648.000		327,2	13.088.000
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2013	0,0	-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013	14,0	-	368.000	5.152.000	-	-						5.152.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013	20,0	-	512.000	10.240.000	-	-						10.240.000				
				29	265	Giao đất	LUC	191,1	191,1		191,1	13.377.000						-	-	1.911.000	28.665.000						43.953.000	50.609.000		191,1	7.644.000
													Ổi, đường kính 4 cm	đ/cây	2013		-	188.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013	12,0	-	248.000	2.976.000	-	-						2.976.000				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013	10,0	-	368.000	3.680.000	-	-						3.680.000				
126	126	Tăng Văn Bồng Tăng Văn Thìn	Thôn Huê Vận 1	23	1299	Giao đất	LUC	261,4	261,4		261,4	18.298.000			0			-	-	2.614.000	39.210.000					7.000.000	60.122.000	62.422.320	212.941.120	261,4	10.456.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.300.320	-	-	-	-						2.300.320				
				23	1146	Giao đất	LUC	277,5	277,5		277,5	19.425.000			0			-	-	2.775.000	41.625.000						63.825.000	66.267.000		277,5	11.100.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.442.000	-	-	-	-						2.442.000				
				29	218	Giao đất	LUC	323,5	323,5		323,5	22.645.000			0			-	-	3.235.000	48.525.000						74.405.000	77.251.800		323,5	12.940.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.846.800	-	-	-	-						2.846.800				
127	127	Tăng Văn Sao (Sắc)	Thôn Huê Vận 1	23	1057	Giao đất	LUC	259,1	259,1		259,1	18.137.000			0			-	-	2.591.000	38.865.000					3.500.000	59.593.000	61.873.080	222.418.920	259,1	10.364.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.280.080	-	-	-	-						2.280.080				
				29	460	Giao đất	LUC	149,8	63,8	86,0	149,8	10.486.000			0			-	-	1.498.000	22.470.000						34.454.000	35.772.240		149,8	5.992.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.318.240	-	-	-	-						1.318.240				
				23	1113	Giao đất	LUC	301,6	301,6		301,6	21.112.000						-	-	3.016.000	45.240.000						69.368.000	82.090.960		301,6	12.064.000,0
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2013		-	188.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013	12,0	-	248.000	2.976.000	-	-						2.976.000				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013	15,0	-	368.000	5.520.000	-	-						5.520.000				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013	5,0	-	368.000	1.840.000	-	-						1.840.000				
													Mít đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2013		-	241.600	-	-	-						-				
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	1,0	-	16.400	16.400	-	-						16.400				
													Cay dong	đ/khóm	2013	4,0	-	-	-	-	-						-				
													Táo, ĐK gốc 12cm	đ/cây	2013	1,0	-	1.444.000	1.444.000	-	-						1.444.000				
													Cây quất trồng 1-2 năm, cao 0,5-1m, thân 1-3 cm, tán ≤ 0,8m, mật độ BQ 0,8 cây/m2	đ/m2	2013	1,0	-	30.560	30.560	-	-						30.560				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2013	80,0	-	11.200	896.000	-	-						896.000				
				23	1564	Giao đất	LUC	114,1	114,1		114,1	7.987.000			0			-	-	1.141.000	17.115.000						26.243.000	26.243.000		114	4.564.000
													Cây mai 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2019	114,1	-	108.400	12.368.440	-	-						12.368.440	12.939.640			
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	51,0	-	11.200	571.200	-	-						571.200				
128	128	Ngô Thị Toán Tăng Văn Sao (Sắc)	Thôn Huê Vận 1	29	214	Giao đất	LUC	160,3	160,3		160,3	11.221.000			0			-	-	1.603.000	24.045.000						36.869.000	38.279.640	38.279.640	160,3	6.412.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.410.640	-	-	-	-						1.410.640				
129	129	Tăng Văn Thiệu	Thôn Huê Vận 1	29	192	Giao đất	LUC	363,1	363,1		363,1	25.417.000			0			-	-	3.631.000	54.465.000					3.500.000	83.513.000	86.708.280	98.279.720	363,1	14.524.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.195.280	-	-	-	-						3.195.280				
				29	153	Giao đất	LUC	215,1	33,8		33,8	2.366.000			0			-	-	338.000	5.070.000						7.774.000	8.071.440		33,8	1.352.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	297.440	-	-	-	-						297.440				
130	130	Giáp Văn Khánh	Thôn Huê Vận 1	29	149	Giao đất	LUC	260,2	260,2		260,2	18.214.000			0			-	-	2.602.000	39.030.000					7.000.000	59.846.000	62.135.760	69.708.880	260,2	10.408.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.289.760	-	-	-	-						2.289.760				
				29	126	Giao đất	LUC	324,8	2,4		2,4	168.000			0			-	-	24.000	360.000						552.000	573.120		2,4	96.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	21.120	-	-	-	-						21.120				
131	131	Nguyễn Văn Long Giáp Văn Khánh	Thôn Huê Vận 1	29	128	Giao đất	LUC	351,1	305,0	46,1	351,1	24.577.000			0			-	-	3.511.000	52.665.000						80.753.000	83.842.680	83.842.680	351,1	14.044.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.089.680	-	-	-	-						3.089.680				
				23	1077	Giao đất	LUC	285,9	285,9		285,9	20.013.000			0			-	-	2.859.000	42.885.000						65.757.000	68.272.920		285,9	11.436.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.515.920	-	-	-	-						2.515.920				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
132	132	Tạ Văn Trãi	Thôn Huê Vận 1	29	252	Giao đất	LUC	919,7	919,7		919,7	64.379.000			0			-	-	9.197.000	137.955.000					10.500.000	211.531.000	219.624.360	527.780.440	919,7	36.788.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	8.093.360	-	-	-	-						8.093.360				
				23	1267	Giao đất	LUC	320,4	320,4		320,4	22.428.000			0			-	-	3.204.000	48.060.000						73.692.000	80.572.800		320,4	12.816.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	320,4	-	16.400	5.254.560	-	-						5.254.560				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	145,2	-	11.200	1.626.240	-	-						1.626.240				
				23	1416	Giao đất	LUC	401,7	401,7		401,7	28.119.000						-	-	4.017.000	60.255.000						92.391.000	148.810.360		401,7	16.068.000
													Táo, ĐK gốc 23cm	đ/cây	2011	5,0	-	2.068.000	10.340.000	-	-						10.340.000				
													Táo, ĐK gốc 22cm	đ/cây	2011	16,0	-	2.068.000	33.088.000	-	-						33.088.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2011	17,0	-	248.000	4.216.000	-	-						4.216.000				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	772,8		11.200	8.655.360								8.655.360				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	60,0	-	2.000	120.000	-	-						120.000				
133	133	Giáp Thị Ngoan	Thôn Huê Vận 1	29	428	Giao đất	LUC	272,7	214,0	58,7	272,7	19.089.000			0			-	-	2.727.000	40.905.000					10.500.000	62.721.000	65.120.760	251.879.040	272,7	10.908.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.399.760	-	-	-	-						2.399.760				
				29	439	Giao đất	LUC	915,6	301,9		301,9	21.133.000			0			-	-	3.019.000	45.285.000						69.437.000	72.093.720		301,9	12.076.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.656.720	-	-	-	-						2.656.720				
				29	308	Giao đất	LUC	141,8	141,8		141,8	9.926.000			0			-	-	1.418.000	21.270.000						32.614.000	33.861.840		141,8	5.672.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.247.840	-	-	-	-						1.247.840				
				23	1323	Giao đất	LUC	148,8	148,8		148,8	10.416.000			0			-	-	1.488.000	22.320.000						34.224.000	35.533.440		148,8	5.952.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.309.440	-	-	-	-						1.309.440				
				23	1374	Giao đất	LUC	145,6	145,6		145,6	10.192.000			0			-	-	1.456.000	21.840.000						33.488.000	34.769.280		145,6	5.824.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.281.280	-	-	-	-						1.281.280				
134	134	Tạ Văn Nhạ	Thôn Huê Vận 1	29	249	Giao đất	LUC	234,3	234,3		234,3	16.401.000			0			-	-	2.343.000	35.145.000					3.500.000	53.889.000	55.950.840	164.379.560	234,3	9.372.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.061.840	-	-	-	-						2.061.840				
				29	19	Giao đất	LUC	439,4	350,8	88,6	439,4	30.758.000			0			-	-	4.394.000	65.910.000						101.062.000	104.928.720		439,4	17.576.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.866.720	-	-	-	-						3.866.720				
135	135.1	Tạ Văn Nhạ	Thôn Huê Vận 1	23	1461	Giao đất	LUC	656,5	151,0		151	10.570.000			0			-	-	1.510.000	22.650.000						34.730.000	36.058.800	36.058.800	151,0	6.040.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.328.800	-	-	-	-						1.328.800				
	135.2	Tạ Văn Dị	Thôn Huê Vận 1	23	1461				505,5		505,5	35.385.000			0			-	-	5.055.000	75.825.000						116.265.000	120.713.400	120.713.400	505,5	20.220.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.448.400	-	-	-	-						4.448.400				
136	136	Tăng Văn Muôn Tăng Văn Sưa	Thôn Huê Vận 1	29	229	Giao đất	LUC	181,8	181,8		181,8	12.726.000			0			-	-	1.818.000	27.270.000					10.500.000	41.814.000	43.413.840	430.260.960	181,8	7.272.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.599.840	-	-	-	-						1.599.840				
				29	282	Giao đất	LUC	79,0	79,0		79	5.530.000			0			-	-	790.000	11.850.000						18.170.000	18.865.200		79,0	3.160.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	695.200	-	-	-	-						695.200				
				29	440	Giao đất	LUC	475,8	217,2		217,2	15.204.000			0			-	-	2.172.000	32.580.000						49.956.000	51.867.360		217,2	8.688.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.911.360	-	-	-	-						1.911.360				
				29	380	Giao đất	LUC	154,2	154,2		154,2	10.794.000			0			-	-	1.542.000	23.130.000						35.466.000	36.822.960		154,2	6.168.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.356.960	-	-	-	-						1.356.960				
				23	1206	Giao đất	LUC	268,2	268,2		268,2	18.774.000						-	-	2.682.000	40.230.000						61.686.000	83.592.000		268,2	10.728.000
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013		-	512.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2013	23,0	-	716.000	16.468.000	-	-						16.468.000				
													Ổi, đường kính 12 cm	đ/cây	2013	5,0	-	716.000	3.580.000	-	-						3.580.000				
													Ổi, đường kính 13 cm	đ/cây	2013	2,0	-	920.000	1.840.000	-	-						1.840.000				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	1,0	-	2.000	2.000	-	-						2.000				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	8,0	-	2.000	16.000	-	-						16.000				
				23	1167	Giao đất	LUC	76,6	76,6		76,6	5.362.000						-	-	766.000	11.490.000						17.618.000	19.941.200		76,6	3.064.000
													Ổi, đường kính 2 cm	đ/cây	2012		-	92.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2012	5,0	-	368.000	1.840.000	-	-						1.840.000				
													Cây mai 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m2	đ/m2	2015		-	108.400	-	-	-						-				
													Xoài, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2015	2,0	-	241.600	483.200	-	-						483.200				
				23	1561	Giao đất	LUC	543,9	543,9		543,9	38.073.000						-	-	5.439.000	81.585.000						125.097.000				
													Táo, ĐK gốc 12cm	đ/cây	2013	2,0	-	1.444.000	2.888.000	-	-						2.888.000				
													Táo, ĐK gốc 15cm	đ/cây	2013	1,0	-	1.756.000	1.756.000	-	-						1.756.000				
													Táo, ĐK gốc 18cm	đ/cây	2013	3,0	-	1.756.000	5.268.000	-	-						5.268.000				
													Táo, ĐK gốc 20cm	đ/cây	2013	2,0	-	2.068.000	4.136.000	-	-						4.136.000				
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2013		-	188.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2013		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2013	16,0	-	368.000	5.888.000	-	-						5.888.000				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2013	6,0	-	368.000	2.208.000	-	-						2.208.000	165.258.400		543,9	21.756.000
													Ổi, đường kính 9 cm	đ/cây	2013	2,0	-	512.000	1.024.000	-	-						1.024.000				
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013	5,0	-	512.000	2.560.000	-	-						2.560.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2013	1,0	-	716.000	716.000	-	-						716.000				
													Mít đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2013	2,0	-	241.600	483.200	-	-						483.200				
													Mít đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2013	2,0	-	241.600	483.200	-	-						483.200				
													Mít đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2013	1,0	-	241.600	241.600	-	-						241.600				
													Mít đường kính gốc 9 cm	đ/cây	2013	3,0	-	323.200	969.600	-	-						969.600				
													Bưởi, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2013	2,0	-	872.800	1.745.600	-	-						1.745.600				
													Bưởi, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2013	4,0	-	1.247.200	4.988.800	-	-						4.988.800				
													Bưởi, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2014	2,0	-	1.247.200	2.494.400	-	-						2.494.400				
													Cây Đinh Lăng, từ 3 năm tuổi đến dưới 5 năm tuổi	đ/cây	2018		-	12.000	-	-	-						-				
													Cây Đinh Lăng, từ 3 năm tuổi đến dưới 5 năm tuổi	đ/cây	2018		-	12.000	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 6 cm	đ/cây	2018		-	146.400	-	-	-						-				
													Chanh đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2018		-	238.400	-	-	-						-				
													Cây chanh leo trồng từ 6 tháng trở lên	đ/cây	2018		-	71.840	-	-	-						-				
													Cây thanh long từ 3 năm trở lên	Khóm	2018	1,0	-	178.400	178.400	-	-						178.400				
													Na đường kính 5 cm	đ/cây	2018	2,0	-	260.000	520.000	-	-						520.000				
													Chanh đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2018		-	171.200	-	-	-						-				
													Khối bê tông mác 200	đ/m3	2014	0,0	-	1.784.000	44.600	-	-						44.600				
													Bờ rào cây	đ/mdài	2014	140,0	-	11.200	1.568.000	-	-						1.568.000				
137	137	Nguyễn Thị Tới Tăng Văn Sưa	Thôn Huê Vận 1	23	1568	Giao đất	LUC	224,6	224,6		224,6	15.722.000			0			-	-	2.246.000	33.690.000						51.658.000	53.634.480	53.634.480	224,6	8.984.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.976.480	-	-	-	-						1.976.480				
138	138	Nguyễn Thị Tới Tăng Văn Duyên	Thôn Huê Vận 1	23	1427	Giao đất	LUC	329,8	329,8		329,8	23.086.000			0			-	-	3.298.000	49.470.000						75.854.000	78.756.240	128.307.240	329,8	13.192.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.902.240	-	-	-	-						2.902.240				
				29	130	Giao đất	LUC	108,0	108,0		108	7.560.000			0			-	-	1.080.000	16.200.000						24.840.000	25.790.400		108,0	4.320.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	950.400	-	-	-	-						950.400				
				29	109	Giao đất	LUC	99,5	99,5		99,5	6.965.000			0			-	-	995.000	14.925.000						22.885.000	23.760.600		99,5	3.980.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	875.600	-	-	-	-						875.600				
139	139	Bùi Thị Nở	Thôn Huê Vận 1	23	1046	Giao đất	LUC	384,5	384,5		384,5	26.915.000			0			-	-	3.845.000	57.675.000					3.500.000	88.435.000	91.818.600	240.317.960	384,5	15.380.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.383.600	-	-	-	-						3.383.600				
				29	42	Giao đất	LUC	231,6	231,6		231,6	16.212.000			0			-	-	2.316.000	34.740.000						53.268.000	55.306.080		231,6	9.264.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	2.038.080	-	-	-	-						2.038.080				
				29	309	Giao đất	LUC	225,8	225,8		225,8	15.806.000			0			-	-	2.258.000	33.870.000						51.934.000	53.921.040		225,8	9.032.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.987.040	-	-	-	-						1.987.040				
				23	1341	Giao đất	LUC	149,8	149,8		149,8	10.486.000			0			-	-	1.498.000	22.470.000						34.454.000	35.772.240		149,8	5.992.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.318.240	-	-	-	-						1.318.240				
140	140	Giáp Văn Thoan	Thôn Huê Vận 1	23	1125	Giao đất	LUC	231,7	231,7		231,7	16.219.000			0			-	-	2.317.000	34.755.000						53.291.000	59.704.456	200.224.176	231,7	9.268.000
													Cây địa liền	đ/m2	0	231,7	-	27.680	6.413.456	-	-						6.413.456				
				29	329	Giao đất	LUC	467,3	467,3		467,3	32.711.000			0			-	-	4.673.000	70.095.000					3.500.000	107.479.000	111.591.240		467,3	18.692.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.112.240	-	-	-	-						4.112.240				
				29	285	Giao đất	LUC	103,2	103,2		103,2	7.224.000			0			-	-	1.032.000	15.480.000						23.736.000	25.428.480		103,2	4.128.000
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2019	103,2	-	16.400	1.692.480	-	-						1.692.480				
141	141	Tạ Văn Lãnh	Thôn Huê Vận 1	23	1319	Giao đất	LUC	393,0	393,0		393	27.510.000			0			-	-	3.930.000	58.950.000						90.390.000	93.848.400	166.015.440	393,0	15.720.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.458.400	-	-	-	-						3.458.400				
				29	223	Giao đất	LUC	133,3	133,3		133,3	9.331.000			0			-	-	1.333.000	19.995.000						30.659.000	31.832.040		133,3	5.332.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.173.040	-	-	-	-						1.173.040				
				29	434	Giao đất	LUC	136,1	136,1		136,1	9.527.000				15,0		-	-	1.361.000	20.415.000					3.500.000	31.303.000	36.835.000		136,1	5.444.000
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2015		-	188.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2015		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 8 cm	đ/cây	2015	15,0	-	368.000	5.520.000	-	-						5.520.000				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	6,0	-	2.000	12.000	-	-						12.000				
				23	1120	Giao đất	LUC	245,6	240,4	5,2	245,6	17.192.000				9,0		-	-	2.456.000	36.840.000						56.488.000				
													Cây hàng năm	đ/m2	2010	0,0	1.320.000	-	-	-	-						1.320.000				
													Tường rào xây cay bê tông dày 110 mm bổ trụ	đ/m2	2010	83,6	-	192.000	16.051.200	-	-						16.051.200				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
142	142	Tạ Văn Lãnh Giáp Văn Thanh	Huê Vận 1										Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2010	27,2	-	408.000	11.085.360	-	-						11.085.360	294.715.123	294.715.123	245,6	9.824.000
													Cây quất trồng trên 2 năm, cao trên 1m, ĐK thân, trên 3cm, tán > 0,8m, MĐBQ 0,7cây/m²	đ/m2	2010	1,0	-	36.080	36.080	-	-						36.080				
													Na đường kính 10 cm	đ/cây	2010	3,0	-	656.800	1.970.400	-	-						1.970.400				
													Mít đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2010	1,0	-	241.600	241.600	-	-						241.600				
													Mít đường kính gốc 9 cm	đ/cây	2010	1,0	-	323.200	323.200	-	-						323.200				
													Mít đường kính gốc 18 cm	đ/cây	2010	1,0	-	486.400	486.400	-	-						486.400				
													Mít đường kính gốc 20 cm	đ/cây	2010	1,0	-	568.000	568.000	-	-						568.000				
													Đu đủ Đã có quả, chiều cao trên 1,3m	đ/cây	2010	1,0	-	70.400	70.400	-	-						70.400				
													Cổng sắt	đ/m2	2010	2,0	-	904.000	1.789.920	-	-						1.789.920				
													Cột thép cao 2,2m	cột	2010	13,6	-	96.000	1.309.091	-	-						1.309.091				
													Bản mái kết cấu sắt góc, lợp tôn	đ/m2XD	2010	18,4	-	500.000	9.200.000	-	-						9.200.000				
													Khối bê tông mác 200	đ/m3	2010	2,2	-	1.784.000	3.939.072	-	-						3.939.072				
													Tường rào xây gạch 110mm bổ trụ	đ/m2	2010	15,3	-	376.000	5.752.800	-	-						5.752.800				
													Nhà ở cấp 4, loại 1	đ/m2 sàn	2010	64,3	-	2.864.000	184.083.600	-	-						184.083.600				
143	143	Ngô Thị Thúy Ngô Văn Giá	Thôn Huê Vận 1	23	1091	Giao đất	LUC	357,6	357,6		357,6	25.032.000			0			-	-	3.576.000	53.640.000						82.248.000	85.394.880	85.394.880	357,6	14.304.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.146.880	-	-	-	-						3.146.880				
144	144	Ngô Đức Thuyết Ngô Văn Giá	Thôn Huê Vận 1	29	174	Giao đất	LUC	605,5	605,5		605,5	42.385.000			0			-	-	6.055.000	90.825.000						139.265.000	144.593.400	267.117.880	605,5	24.220.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	5.328.400	-	-	-	-						5.328.400				
				23	1106	Giao đất	LUC	158,9	158,9		158,9	11.123.000						-	-	1.589.000	23.835.000						36.547.000	64.875.000		158,9	6.356.000
													Táo, ĐK gốc 18cm	đ/cây	2014	2,0	-	1.756.000	3.512.000	-	-						3.512.000				
													Táo, ĐK gốc 22cm	đ/cây	2014	12,0	-	2.068.000	24.816.000	-	-						24.816.000				
													Ổi, đường kính 6 cm	đ/cây	2014		-	248.000	-	-	-						-				
													Ổi, đường kính 7 cm	đ/cây	2014		-	368.000	-	-	-						-				
													Hồng Xiêm, đường kính 5 cm	đ/cây	2014		-	146.400	-	-	-						-				
													Bơ đường kính gốc 12cm	đ/cây	2014		-	133.600	-	-	-						-				
													Mãng cầu đường kính gốc 12cm	đ/cây	2014		-	133.600	-	-	-					7.000.000	-				
													Na đường kính 3 cm	đ/cây	2014		-	141.600	-	-	-						-				
													Chanh đường kính gốc 2 cm	đ/cây	2014		-	171.200	-	-	-						-				
													Cây mía trồng từ 6 tháng đến sắp thu hoạch	đ/m2	2014		-	16.400	-	-	-						-				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2014		-	68.880	-	-	-						-				
													Cây giềng	đ/khóm	2022	2,0	-	-	-	-	-						-				
													Cây khoai môn	đ/khóm	2022	3,0	-	-	-	-	-						-				
				29	50	Giao đất	LUC	212,1	212,1		212,1	14.847.000			0			-	-	2.121.000	31.815.000						48.783.000	50.649.480		212,1	8.484.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.866.480	-	-	-	-						1.866.480				
145	145	Ngô Đức Thuyết Ngô Văn Thuyết	Thôn Huê Vận 1	29	175	Giao đất	LUC	162,6	162,6		162,6	11.382.000			0			-	-	1.626.000	24.390.000						37.398.000	38.828.880	113.121.000,0	162,6	6.504.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.430.880	-	-	-	-						1.430.880				
				29	217	Giao đất	LUC	144,9	144,9		144,9	10.143.000			0			-	-	1.449.000	21.735.000						33.327.000	34.602.120		144,9	5.796.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.275.120	-	-	-	-						1.275.120				
				29	133	Giao đất	LUC	163,0	163,0		163	11.410.000			0			-	-	1.630.000	24.450.000						37.490.000	39.690.000		163,0	6.520.000
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	1100,0	-	2.000	2.200.000	-	-						2.200.000				
				29	334	Giao đất	LUC	624,2	91,8		91,8	6.426.000			0			-	-	918.000	13.770.000						21.114.000	21.921.840		91,8	3.672.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	807.840	-	-	-	-						807.840				
				29	188	Giao đất	LUC	391,1	391,1		391,1	27.377.000			0			-	-	3.911.000	58.665.000						89.953.000	93.394.680		391,1	15.644.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	3.441.680	-	-	-	-						3.441.680				
				23	1157	Giao đất	LUC	464,7	464,7		464,7	32.529.000						-	-	4.647.000	69.705.000						106.881.000	108.841.000		464,7	18.588.000
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2018		-	68.880	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 2cm	đ/cây	2018	25,0	-	78.400	1.960.000	-	-						1.960.000				
				82	277	Giao đất	LUC	380,5	206,0		206	14.420.000						-	-	2.060.000	30.900.000						47.380.000				
													Nhãn, đường kính tán 1,5m	đ/cây	2012		-	246.400	-	-	-						-				
													Nhãn, đường kính tán 2m	đ/cây	2012		-	349.600	-	-	-						-				
													Nhãn, đường kính tán 3m	đ/cây	2012		-	606.400	-	-	-						-				
													Nhãn, đường kính tán 3,5m	đ/cây	2012		-	606.400	-	-	-						-				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
146	146	Tạ Văn Lx	Thôn Huê Vận 1										Nhãn đường kính tán 4m	đ/cây	2012	2,0	-	1.091.200	2.182.400	-	-					7.000.000	2.182.400	105.377.200	336.534.720	206,0	8.240.000
													Đào, đường kính gốc 3 cm	đ/cây	2012		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 4 cm	đ/cây	2012		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2012		-	108.000	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2012		-	108.000	-	-	-						-				
													Táo, ĐK gốc 8cm	đ/cây	2012	1,0	-	820.000	820.000	-	-						820.000				
													Táo, ĐK gốc 9cm	đ/cây	2012	1,0	-	1.132.000	1.132.000	-	-						1.132.000				
													Táo, ĐK gốc 13cm	đ/cây	2012	1,0	-	1.444.000	1.444.000	-	-						1.444.000				
													Táo, ĐK gốc 14cm	đ/cây	2012	1,0	-	1.444.000	1.444.000	-	-						1.444.000				
													Táo, ĐK gốc 15cm	đ/cây	2012	8,0	-	1.756.000	14.048.000	-	-						14.048.000				
													Táo, ĐK gốc 30cm	đ/cây	2012	1,0	-	2.068.000	2.068.000	-	-						2.068.000				
													Mít đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2012		-	241.600	-	-	-						-				
													Mít đường kính gốc 13 cm	đ/cây	2012		-	404.800	-	-	-						-				
													Na đường kính 5 cm	đ/cây	2012		-	260.000	-	-	-						-				
													Na đường kính 6 cm	đ/cây	2012		-	260.000	-	-	-						-				
													Bưởi, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2012	1,0	-	872.800	872.800	-	-						872.800				
													Bưởi, đường kính gốc 7 cm	đ/cây	2012	1,0	-	1.247.200	1.247.200	-	-						1.247.200				
													Đu đủ Đã có quả, chiều cao trên 1,3m	đ/cây	2019		-	70.400	-	-	-						-				
													Tường rào xây cay bê tông dày 130 mm bổ trụ	đ/m2	2012	53,3	-	240.000	12.780.000	-	-						12.780.000				
													Tường rào xây cay bê tông dày 220 mm bổ trụ	đ/m2	2012	24,9	-	408.000	10.138.800	-	-						10.138.800				
													Cây thanh long từ 3 năm trở lên	Khóm	2019	25,0	-	178.400	4.460.000	-	-						4.460.000				
													Cây sưa, ĐK gốc loại 15cm	đ/cây	2012	1,0	-	5.360.000	5.360.000	-	-						5.360.000				
147	147	Tạ Thị Nữ	Thôn Huê Vận 1	23	1094	Giao đất	LUC	464,0	464,0		464	32.480.000			0			-	-	4.640.000	69.600.000					3.500.000	106.720.000	110.803.200	114.303.200	464,0	18.560.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	4.083.200	-	-	-	-						4.083.200				
148	148	Chu Thị Hoa	Thôn Huê Vận 1	29	239	Giao đất	LUC	166,7	166,7		166,7	11.669.000			0			-	-	1.667.000	25.005.000						38.341.000	39.807.960	131.388.960	166,7	6.668.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	1.466.960	-	-	-	-						1.466.960				
				23	1388	Giao đất	LUC	295,1	295,1		295,1	20.657.000			0			-	-	2.951.000	44.265.000						67.873.000	91.581.000		295,1	11.804.000,0
													Ổi, đường kính 10 cm	đ/cây	2013	5,0	-	512.000	2.560.000	-	-						2.560.000				
													Ổi, đường kính 11 cm	đ/cây	2013	29,0	-	716.000	20.764.000	-	-						20.764.000				
													Ống nhựa FI34	đ/mdài	2013	48,0	-	8.000	384.000	-	-						384.000				
149	149	Lý Đình Vui Vũ Thị Khâu	Thôn Huê Vận 1	23	1412	Giao đất	LUC	100,1	100,1		100,1	7.007.000			0			-	-	1.001.000	15.015.000						23.023.000	23.903.880	23.903.880	100,1	4.004.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	880.880	-	-	-	-						880.880				
150	150	Tăng Văn Trần	Thôn Huê Vận 1	29	267	Giao đất	LUC	318,4	11,5		11,5	805.000			0			-	-	115.000	1.725.000						2.645.000	2.746.200	2.746.200	11,5	460.000
													Cây hàng năm	đ/m2	0	0,0	101.200	-	-	-	-						101.200				
151	151	Lê Thị Hay	Thôn Huê Vận 1	29	461	Giao đất	LUC	218,3	209,1	9,2	218,3	15.281.000			0			-	-	2.183.000	32.745.000						50.209.000	53.946.600	53.946.600	218,3	8.732.000
													Cây hàng năm	đ/m2		72,5	638.000	-	-	-	-						638.000				
													Chuối ăn quả, Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	2019	45,0	-	68.880	3.099.600	-	-						3.099.600				
152	153	Đỗ Thị Tiền	Thôn Huê Vận 1	29	196	Giao đất	LUC	188,8	188,8		188,8	13.216.000						-	-	1.888.000	28.320.000						43.424.000	77.895.360	159.351.600	188,8	7.552.000
													Bưởi, đường kính gốc 8 cm	đ/cây	2012	6,0	-	1.247.200	7.483.200	-	-						7.483.200				
													Bưởi, đường kính gốc 9 cm	đ/cây	2012	10,0	-	1.621.600	16.216.000	-	-						16.216.000				
													Na đường kính 3 cm	đ/cây	2019		-	141.600	-	-	-						-				
													Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu	đ/mdài	2012	70,0	-	136.000	9.520.000	-	-						9.520.000				
													Hoa Dương cát, Lay ơn, Hoa huệ Hoa cúc, Ngọc trâm, trồng theo luống, hàng	đ/m2	2019		-	27.120	-	-	-						-				
													Hoa Dương cát, Lay ơn, Hoa huệ Hoa cúc, Ngọc trâm, trồng theo luống, hàng	đ/m2	2019		-	27.120	-	-	-						-				
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019		-	2.000	-	-	-						-				
													Cây măng tây trồng từ 2 năm trở lên	đ/khóm	2019		-	44.080	-	-	-						-				
													Lưới	m2	2012	111,8	-	11.200	1.252.160	-	-						1.252.160				
				29	241	Giao đất	LUC	266,6	266,6		266,6	18.662.000						-	-	2.666.000	39.990.000						61.318.000				
													Bưởi, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2014	10,0	-	872.800	8.728.000	-	-						8.728.000				
													Bưởi,đường kính gốc 6 cm	đ/cây	2014	11,0	-	872.800	9.600.800	-	-						9.600.800				
													Đào, đường kính gốc 4 cm	đ/cây	2014		-	78.400	-	-	-						-				
													Đào, đường kính gốc 5 cm	đ/cây	2014	1,0	-	108.000	108.000	-	-						108.000				

TT	TT	Hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất	Địa điểm Thửa đất	Số tờ bản đồ	Số thửa	Nguồn gốc đất	Mục đích sử dụng đất	DIỆN TÍCH THU HỒI THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐƯỢC DUYỆT (M2)			Diện tích thu hồi (m2)	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT 70.000 đồng/m2	BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT					Hỗ trợ cây lâu năm, tài sản trên đất trồng lúa		CÁC KHOẢN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ							Cộng thành tiền theo quy định (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân (đồng)	DỰ TOÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM 40.000 đồng/m2	
								Diện tích cả thửa (m2)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m2)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m2)		Thành tiền (đồng)	Tài sản trên đất	ĐVT	Thời điểm xây dựng công trình	Số lượng bồi thường	Thành tiền tính theo số lượng bồi thường 8.800 đồng/m2	Đơn giá hỗ trợ *(mức hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường)*	Thành tiền (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất 10.000 đồng/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000 đồng/m2	Hỗ trợ tài sản, công trình trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất		Hỗ trợ thu hồi đất công ích của xã, thị trấn (Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp)		Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho hộ gia đình bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp của 01 định suất (mức hỗ trợ 3.500.000 đ/lao động)				Diện tích hỗ trợ	Thành tiền
																							Đơn giá hỗ trợ (bằng 50% đơn giá bồi thường)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đ/m2)	Thành tiền (đồng)						
													Bơ đường kính gốc 5cm	đ/cây	2014		-	56.800	-	-	-							-				
													Na đường kính 5 cm	đ/cây	2014	1,0	-	260.000	260.000	-	-						260.000	81.456.240		266,6	10.664.000
													Hoa Dương cát, Lay ơn, Hoa huệ Hoa cúc, Ngọc trâm, trồng theo luống, hàng	đ/m2	2019		-	27.120	-	-	-							-				
													Hoa Đồng tiền phát lộc, trồng theo luống, hàng	đ/m2	2019		-	28.960	-	-	-							-				
													Cây thuốc nam	Cây	2019		-	71.200	-	-	-							-				
													Lưới	m2	2014	128,7	-	11.200	1.441.440	-	-							1.441.440				
153	153	Tăng Văn Chi	Thôn Huê Vận 1	29	377	Giao đất	LUC	101,4	101,4		101,4	7.098.000			0			-	-	1.014.000	15.210.000						23.322.000	24.682.000	24.682.000	101,4	4.056.000
													Nghệ, trồng trên 6 tháng	đ/khóm	2019	680,0	-	2.000	1.360.000	-	-						1.360.000				
154	154	Dương Thị Quế (Chán)	Thôn Huê Vận 1	29	481	Giao đất	LUC	170,3	24,1	146,2	170,3	11.921.000				19,0		-	-	1.703.000	25.545.000						39.169.000	43.881.000	43.881.000	170,3	6.812.000
													Ổi, đường kính 3 cm	đ/cây	2015	0,0	-	188.000	-	-	-					-	-				
													Ổi, đường kính 5 cm	đ/cây	2015	19,0	-	248.000	4.712.000	-	-						4.712.000				
155	155	UBND xã Bảo Sơn	Thôn Huê Vận 1	23	1129	Giao thầu	LUC	102,5	100,8	1,7	102,5				0			-	-					70.000	7.175.000		7.175.000	7.175.000	7.175.000		
			Thôn Huê Vận 1	23	1437	Giao Thầu	NTS	451,8	199,6		199,6													50.000	9.980.000		9.980.000	9.980.000	9.980.000		-
155	155	UBND xã Bảo Sơn	Thôn Huê Vận 1	23	1184		DTL	857,1	14,7		14,7																				
				23	1170		DGT	6.408,2	3.748,9		3.748,9																				
				23	1239		DGT	943,8	113,2		113,2																				
				23	1209		DTL	1.029,9	510,9		510,9																				
				23	1290		DTL	640,1	640,1		640,1																				
				23	1306		DTL	292,2	213,1		213,1																				
				23	1486		NTS	140,9	140,9		140,9																				
				23	1250		DTL	28,6	28,6		28,6																				
				23	1015		LUC	165,8	41,3		41,3																				
				23	1029		LUC	142,4	32,3		32,3																				
				23	1038		LUC	239,0	4,8		4,8																				
				23	1033		LUC	221,8	18,7		18,7																				
				23	1036		LUC	208,8	2,0		2,0																				
				23	1027		LUC	168,6	32,8		32,8																				
				23	1019		LUC	156,9	38,5		38,5																				
				23	1031		LUC	214,8	46,6		46,6																				
				23	1022		LUC	167,7	38,9		38,9																				
				23	1024		LUC	267,2	59,6		59,6																				
				23	1186		DGT	3.780,3	1,8		1,8																				
				23	1192		DGT	59,9	50,4		50,4																				
				23	1205		DGT	1.368,9	759,5		759,5																				
				29	291		DRA	321,5	25,2		25,2																				
				29	35		NTD	1.137,8	12,3		12,3																				
				29	120		DTL	641,9	41,5		41,5																				
				29	189		MNC	219,0	219,0		219,0																				
				29	215		DGT	2.218,4	180,4		180,4																				
				29	210		DGT	749,9	728,9		728,9																				
				29	317		MNC	182,5	182,5		182,5																				
				29	363		DRA	288,6	237,7		237,7																				
				29	414		DGT	2.865,8	62,0		62,0																				
				29	394		DTL	775,2	77,8		77,8																				
				29	178		DTL	203,2	13,2		13,2																				
				29	273		DTL	792,5	717,5		717,5																				
				29	183		DTL	120,1	120,1		120,1																				
				29	270		DGT	1.398,2	945,9		945,9																				
				29	279		DGT	1.523,1	1.351,0		1.351,0																				
				29	312		DGT	255,4	226,3		226,3																				
				29	406		DTL	151,3	62,2		62,2																				
				29	80		NTD	376,8	0,2		0,2																				
				29	102		DGT	924,9	100,8		100,8																				
				82	140		DTL	186,9	55,3		55,3																				
				90	42		DGT	8.801,2	262,3		262,3																				
		TỔNG						**139.353,1**	**97.621,7**	**1.646,9**	**99.268,6**	**6.076.476.000**	**-**	**-**			**503.758.520**		**2.469.984.224**	**868.068.000**	**13.021.020.000**		**8.577.500**	**-**	**17.155.000**	**448.000.000**	**22.965.039.244**	**22.965.039.244**	**23.413.039.244**	**86.806,8**	**3.472.272.000**